

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

HỒ SƠ NGHIỆM THU DỰ ÁN

**"Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển nông
thôn miền núi tại xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc"**

Thời gian thực hiện: 2000 - 2002

Vĩnh phúc, tháng 12 năm 2002

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

“Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển nông thôn miền núi tại xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc “

(Giai đoạn 2000-2002)

I. GIỚI THIỆU ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Sơn Lôi là xã trung du thuộc huyện Bình Xuyên. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 911,4ha, trong đó: *Đất nông nghiệp: 573,90ha, (chiếm 63,0% diện tích đất tự nhiên), diện tích ao hồ: 4,85ha (0,53%), diện tích đồi trọc: 61,77ha (6,80%), đất chuyên dùng và đất khác: 270,95ha (29,67%)*. Tổng số dân 1.602 hộ (7.568 khẩu). Là xã thuần nông, ngành nghề phụ hầu như không có, đời sống nhân dân còn thấp. năm 1998 có 654 hộ đói nghèo (2950 người) trong đó có 38 hộ đói, 616 hộ nghèo, chiếm 40,08% tổng số hộ trong xã. Bình quân lương thực đầu người: 256kg/người/ năm. Trình độ dân trí còn thấp.

Sơn Lôi đã đưa một số giống lúa, ngô mới vào sản xuất, nhưng ở quy mô nhỏ, việc áp dụng các kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng năng suất lúa còn hạn chế nên năng suất còn thấp: Lúa mới đạt 28,35tạ/ha, ngô: 16,2 tạ/ha. Chăn nuôi của xã chưa phát triển, chủ yếu là chăn nuôi gia đình. Xã có 61,77ha đất đồi trọc, mới giao 18ha cho 18 hộ dân trồng bạch đàn, còn lại 43,77 ha chưa giao cho các hộ.

Cơ sở vật chất của xã kém phát triển: Đã có hệ thống đường điện đến từng thôn, có trạm y tế, nhưng đường giao thông trong xã chưa hoàn chỉnh, có 2 trạm biến thế và 5 trạm bơm điện nhưng đã sử dụng nhiều năm, hỏng hóc nhiều. Hệ thống tưới tiêu kém và xuống cấp nghiêm trọng.

Với những đặc điểm nêu trên, dự án quyết định xây dựng các mô hình KH-CN triển khai ở xã Sơn Lôi để tạo điều kiện phát triển KT-XH của xã.

II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN:

Xây dựng 3 mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ nông nghiệp tại xã Sơn Lôi- huyện Bình Xuyên phục vụ phát triển nông nghiệp , nâng cao mức sống nhân dân góp phần xóa đói giảm nghèo cụ thể là:

Mô hình 1: Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao vào dự án bằng các giống mới nhằm đưa năng suất lúa từ 4,6 tấn lên 6,0 tấn/ha/vụ, ngô từ 1,6 tấn lên 3,0 tấn/ha/ vụ, lạc từ 1,0 tấn lên 2,0 tấn/ha/ vụ, đậu tương từ 1,0 tấn lên 1,5 tấn/ha/ vụ.

Mô hình 2: Đưa các giống con (vịt, lợn, bò, cá) có năng suất cao chất lượng tốt thay thế các giống cũ của địa phương.

Mô hình 3: Đưa tiến bộ kỹ thuật để sử dụng có hiệu quả đất đồi trọc như đưa các loại cây ăn quả có giá trị cao (vải, nhãn, đu đủ) nhằm đạt giá trị thu hoạch 20 triệu đồng/ha/ 1hộ.

III. MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU KHCN CỦA DỰ ÁN:

Dự án đề ra mục tiêu KHCN là: Đưa được các KTTB đến các hộ nông dân, tiến hành tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức khoa học vào sản xuất, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của cán bộ xã, HTX, tạo nên cách làm ăn mới đạt hiệu quả năng suất cây trồng, vật nuôi, góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn xã.

Kết quả dự án đạt được: Trước khi chưa có dự án, hầu hết bà con nông dân vẫn duy trì lối canh tác lạc hậu, sử dụng các giống cây, con địa phương cho năng suất thấp, vì vậy tình trạng sản xuất thấp kém, thu nhập thấp, diện đói nghèo chiếm tỷ lệ cao.

Qua hơn 2 năm thực hiện dự án, các KTTB mới về giống cây trồng và vật nuôi, kỹ thuật che phủ nilon, kỹ thuật mô hình "1 vụ lúa - 1 vụ cá" được triển khai trên địa bàn xã, đã tập huấn kỹ thuật cho 2.563 người, đào tạo 12 cán bộ quản lý và chỉ đạo từ xóm đến các thôn. Đến nay hầu hết bà con tham gia dự án đã nắm được các quy trình sản xuất và chăn nuôi các giống câycon mới cho năng suất cao. Trình độ quản lý và chỉ đạo sản xuất của cán bộ thôn xã được nâng lên. Đời sống của các hộ tham gia dự án được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ đói nghèo toàn xã khi chưa có dự án (theo tiêu chí cũ) là 40,8%, đến nay đưa dự án vào xã thì tỷ lệ đói nghèo còn 24,6%.

Nhìn chung các mục tiêu KHCN của dự án đã đạt được yêu cầu đề ra.

IV. MỨC ĐỘ THỰC HIỆN NỘI DUNG, QUY MÔ ĐÃ ĐỀ RA CỦA DỰ ÁN:

A. Mô hình 1 (mô hình trồng trọt):

- Về nội dung đề ra: Đầu tư các giống mới (lúa, ngô, đậu tương, lạc) có năng suất cao vào địa bàn xã, đưa các KTTB che phủ nilon cho cây lạc.

- Quy mô đề ra cho 2 năm:

+ Cây lúa: 30 ha

+ Cây ngô: 20 ha

+ Đậu tương: 15 ha

+ Lạc che phủ nilon: 20 ha.

- Kết quả thực hiện: Về quy mô đạt 100% kế hoạch: Lúa 30 ha, ngô 20 ha, đậu tương 15 ha, lạc che phủ nilon 20 ha.

- Về nội dung cụ thể như sau:

1. Cây lúa: Tiến hành xây dựng mô hình lúa ở 3 vụ: vụ xuân và vụ mùa năm 2001, vụ xuân năm 2002. Mỗi vụ 10 ha với giống lúa chủ yếu là lúa nguyên chủng Khang dân 18 và một lượng nhỏ giống lúa Nhị ưu 63 và giống 98-20. Đã tập huấn kỹ thuật cho tổng số 600 lượt nông dân. Tổng lượng vật tư cấp phát cho nông dân là: 12 tấn lân, 4,5 tấn kali, 3,6 tấn thóc giống). Trong quá trình đưa các giống lúa mới vào sản xuất tại xã Sơn Lôi thì giống lúa Khang dân 18 đã tỏ ra phù hợp nhất trên đồng ruộng của nông dân ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Năng suất bình quân đạt 5,96 tấn/ha, cá biệt có hộ nông dân đạt năng suất 250 kg/sào 360m² (tương đương 6,9 tấn/ha). Nông dân đã thấy được ưu thế của giống lúa này, nên vụ xuân năm 2002 ngoài diện tích lúa nguyên chủng đầu tư của dự án thì diện tích gieo cấy giống lúa Khang Dân 18 đã chiếm tới 90% tổng diện tích lúa toàn xã trong cả hai vụ Xuân và mùa.

Bảng 1. Năng suất của một số giống lúa tham gia mô hình

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)
Vụ Xuân 2001	Khang dân 18	4	5,8	2,1
	Nhị Ưu 63	5	6,2	2,5
	98-20	1	5,5	1,8
Vụ Mùa 2001	Khang Dân 18	10	6,2	2,3
Vụ Xuân 2002	Khang Dân 18	10	6,3	2,5
Năng suất bình quân			6,00	2,24

2. Cây ngô lai: Vụ Hè Thu năm 2001, đã triển khai trên quy mô 10 ha với giống ngô lai LVN25 là giống có thời gian sinh trưởng ngắn năng suất cao. Vụ hè thu giống ngô lai LVN25 đã cho năng suất bình quân 5,75 tấn/ha. Vụ Hè Thu năm 2001, một số diện tích ngô bị đổ do gặp lốc xoáy. Để tránh thiệt hại năng suất cho nông dân vụ hè Thu năm 2002 dự án đã kịp thời thay giống ngô LVN4 - là giống có chiều cao cây thấp. Năng suất giống ngô lai LVN 4 trồng trong vụ Hè Thu 2002 đã cho năng suất bình quân 5,88 tăng hơn so với giống cũ của địa phương 20-30% (bảng 2).

Bảng 2. Năng suất ngô qua các vụ

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)
Vụ Hè Thu 2001	LVN25	10	5,75	3,0
Vụ Hè Thu 2002	LVN4	10	6,00	3,5
Năng suất bình quân			5,88	3,25

Dự án đã cấp phát đầy đủ vật tư như: 600 kg giống (300 kg LVN25 và 300 kg LVN4); phân bón: 9000kg lân + 2200kg kali cho 692 hộ nông dân tham gia

dự án. Dự án cũng đã tổ chức tập huấn kỹ thuật, đơn đốc chỉ đạo bà con nông dân gieo trồng, chăm sóc ngô kịp thời nên kết quả tốt.

3. Lạc có che phủ Nilon:

Tổng diện tích 20 ha, trong đó: Vụ xuân 2001, diện tích triển khai 10 ha với giống lạc L15. Vụ Xuân 2002, diện tích triển khai 10 ha với giống lạc L14. Cung cấp 3,5 tấn lạc giống, 9,0 tấn lân, 2,4 tấn kali, 2,0 tấn nilon. Số hộ tham gia mô hình 600 hộ. Đã tập huấn cho 381 lượt nông dân tham gia mô hình và không tham gia mô hình. Năng suất vụ Xuân 2001 đạt 3,0 tấn/ha. Năng suất Vụ Xuân 2002 đạt 2,0 tấn/ha (do khô hạn kéo dài).

Bảng 3. Kết quả thực hiện mô hình lạc có che phủ nilon

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)
Vụ Xuân 2001	L15	10	3,0	1,5
Vụ Xuân 2002	L14	10	2,0	1,0
Năng suất bình quân			2,5	1,25

4. Cây đậu tương:

Mô hình trồng đậu tương trồng 2 vụ: vụ hè 2001 (10 ha) và vụ xuân 2002 (5ha). Đã cung cấp 900 kg đậu giống, 5,2 tấn lân, 2,25 tấn kali. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cách gieo trồng chăm sóc đậu tương vụ xuân và vụ hè cho tổng số 297 lượt nông dân. Năng suất bình quân Hè- Thu 2001 đạt 2 tấn/ha. Vụ xuân năm 2002 do điều kiện thời tiết khó khăn diện tích trồng đậu tương bị hạn kéo dài, dẫn đến đậu tương sinh trưởng phát triển kém nên cho năng suất đạt 1,0 tấn/ha.

Bảng 4. Kết quả thực hiện trồng cây đậu tương

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)
Vụ Hè 2001	DT84	10	2,0	1,0
Vụ Xuân 2002	DT84	4	1,0	0,5
Năng suất bình quân			1,5	0,75

B. Mô hình 2 (mô hình chăn nuôi):

- **Về nội dung đề ra:** Đầu tư các giống vịt, bò, lợn có năng suất cao vào địa bàn tối quý mô 40 hộ, mỗi hộ từ 30 - 40 con vịt. Đưa lợn nái Móng Cái 60 con để cải tạo đàn lợn địa phương; đưa 2 bò đực lai Sind vào địa bàn xã để phối giống với bò cái của địa phương nhằm tạo nên đàn bò lai Sind có năng suất thịt cao. ứng dụng mô hình 1 vụ lúa - 1 vụ cá trên diện tích 10 ha để khai thác mặt nước trong xã có hiệu quả hơn.

- **Kết quả thực hiện:** Về quy mô đạt 100% kế hoạch, cụ thể như sau:

+ **Chăn nuôi vịt:** Chương trình đã cấp 1200 con vịt giống CV2000 và KhakiCampell 2-3 tuần tuổi cho 40 hộ nông dân. Tập huấn kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng vịt cho 75 hộ nông dân và cấp phát đầy đủ tài liệu. Năm 2001 vịt đẻ bình quân được 100 quả/con. Năm 2002 do hạn kéo dài, nguồn thức ăn khan hiếm nên vịt đẻ kém. Mô hình vịt siêu trứng nhìn chung đem lại hiệu quả chưa cao do khả năng đầu tư chăm sóc của nông dân trong quá trình vịt đẻ trứng bị hạn chế. Đàn vịt đến nay gần như đã hết thời kỳ đẻ trứng. Nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn đầu tư chăn thả giống vịt siêu trứng nhập từ Trung quốc có nhu cầu thức ăn đơn giản hơn.

+ **Chăn nuôi lợn nái hậu bị:** Đã cấp 60 con lợn hậu bị móng cái cho 60 hộ gia đình. Tổ chức tập huấn về kỹ thuật nuôi dưỡng và phòng trừ các loại bệnh cho lợn. Số học viên tham dự là 134 người. Thời gian đầu lợn con sinh trưởng tốt nhưng do có đợt rét kéo dài, chuồng trại không đảm bảo nên 6 con đã chết do viêm phổi cấp. 54 con lợn Hậu bị Móng cái còn lại đều lớn và khỏe mạnh. Năm 2001 tất cả lợn nái hậu bị đã đẻ lứa đầu và lứa thứ 2. Năm 2002 đã đẻ lứa thứ 2 và lứa thứ 3. Năng suất đẻ bình quân 28-30 con/nái. Đàn lợn con lại đều lớn nhanh, khối lượng thịt cao hơn lợn địa phương trước đây vẫn chăn thả. Đây là mô hình mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực. Chính vì lẽ đó mà đến nay nhiều hộ gia đình đã tăng đầu lợn nái trong chuồng từ 1-5 con. Tổng số đàn lợn xuất chuồng lên 1597con (16.200 kg) năm 2002.

+ **Chăn nuôi bò:** Dự án đã cấp 2 con bò đực Lai Sin 3/4 máu ngoại 14 tháng tuổi có trọng lượng 300 kg/con, sức khỏe tốt đã phối giống. Đã tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò đực, bò cái giai đoạn trước và sau khi đẻ cho 25 hộ nông dân. Sau hai năm (2000-2002) hai con bò đực lai Sind đã phối giống được 120 lần. Đến nay đã có 102 con bê con lai bộ khỏe mạnh chóng lớn có tầm vóc hơn hẳn bò cộc địa phương. Nông dân đã thấy được hiệu quả to lớn của mô hình này và sẽ được nhân rộng trong sản xuất.

+ **Chăn nuôi cá theo mô hình 1 vụ lúa - 1 vụ cá:** Dự án đã cung cấp cho các hộ gia đình có điều kiện chăn thả cá trong xã số lượng 1500 kg cá giống các loại (chép, trôi lai, trắm lai và mè lai). Hỗ trợ cung ứng 1500 kg thức ăn chất lượng cao cho cá. Số lượng cá đã được thả trên quy mô 10 ha, trên chân đất lúa một vụ Xuân theo mô hình 1 vụ lúa - 1 vụ cá. Theo kết quả đánh bắt thăm dò của các hộ nuôi cá thì vào tháng 1 cá sẽ được thu hoạch, dự kiến cho năng suất đạt 1,5 tấn/ha.

C. Mô hình trồng cây ăn quả: (10 ha)

Để sử dụng đất dốc và phủ xanh đồi trọc, chúng tôi đã tiến hành xây dựng mô hình trồng cây ăn quả (trồng vải thiều) trên qui mô 10 ha vào vụ xuân năm 2002

- Dự án đã tập huấn kỹ thuật trồng vải cho hơn 100 người .
- Đã cung cấp đủ 3000 cây vải giống tốt để trồng 10 ha.
- Đã cung cấp : 7,5 tấn lân + 3,3 tấn kali cho 20 hộ .
- Đã tập huấn hướng dẫn chi đạo bà con đào hố, trồng vải, chăm sóc theo đúng qui trình kỹ thuật. Nên mặc dù gặp thời tiết khó khăn, hạn kéo dài, song vải

vẫn đạt tỷ lệ cây sống trung bình hơn 90%. Mô hình bước đầu đã cho kết quả khả quan bà con yên tâm về mặt chất lượng cây giống.

- **Tồn tại:** Chưa tiến hành trồng cỏ Braxin xen kẽ các hàng cây, do vậy hiệu quả bảo vệ đất dốc chống xói mòn bị hạn chế.
- **Kết luận:** Nhìn chung 3 mô hình đã thực hiện đầy đủ về nội dung và quy mô đề ra. Kết quả năng suất các giống cây (lúa, ngô, đậu tương và lạc), các con (lợn, bò lai Sind) đều đạt và vượt dự kiến đề ra. 3 mô hình có hiệu quả tốt được nông dân trong xã chấp nhận, tiếp thu, du trì và triển khai vào sản xuất.

V. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN:

Ngay sau khi có quyết định của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường cho phép triển khai dự án, ngày 31/10/2000, Sở KH.CN & MT Vĩnh Phúc đã ký Hợp đồng số 10/2000/HĐ-DATMN với Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, trực tiếp là Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Đậu đỗ để thực hiện các nội dung của dự án.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã bàn bạc và thống nhất với Sở KH.CN&MT Vĩnh Phúc, với Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã Sơn Lôi về các biện pháp tổ chức triển khai, thực hiện dự án.

Để việc triển khai và quản lý dự án đạt mục tiêu đề ra, Sở KH.CN & MT đã thành lập ban điều hành do ông Nguyễn Thanh Huế chủ nhiệm dự án làm trưởng ban. Ban điều hành 8 thành viên gồm các thành viên là lãnh đạo Sở KH.CN&MT, đại diện phòng quản lý KH.CN và Lãnh đạo Trung tâm Đậu đỗ (Đơn vị triển khai và chuyển giao công nghệ) và Lãnh đạo xã, HTX. Ban điều hành có trách nhiệm tổ chức, xây dựng kế hoạch, nội dung thực hiện và đôn đốc giám sát quá trình thực hiện dự án; Huy động đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, các chuyên gia có kinh nghiệm của Viện và của các cơ quan khoa học khác có liên quan đến nội dung dự án.

Ủy ban nhân dân xã Sơn Lôi cũng đã có quyết định thành lập Ban quản lý của xã (Quyết định số 35/QĐ-UB ngày 07/11/2000) gồm 7 người do Phó Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Ban quản lý xã đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyển giao công nghệ- Viện KHKTNNVN tổ chức thực hiện tốt các nội dung dự án (Xác định tiêu chí đầu tư, nhận và cấp phát trực tiếp vật tư đến người hưởng lợi, tập huấn kỹ thuật cho bà con nông dân, kiểm tra đôn đốc các hộ gia đình thực hiện tốt các quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn). Ban quản lý xã cũng đã phân công cụ thể từng thành viên phụ trách việc xây dựng từng mô hình.

Đã tổ chức các buổi tham quan đồng ruộng giữa kỳ và khi thu hoạch, nghiệm thu các mô hình theo mùa vụ để đánh giá rút kinh nghiệm và tạo điều kiện cho bà con nông dân học tập lẫn nhau trong quá trình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất.

Sở KH.CN&MT Vĩnh Phúc đã tổ chức kiểm tra dự án 2 đợt chính (ngày 24/5/2001 và ngày 22/5/2002). Thành phần đoàn kiểm tra: Sở KH.CN&MT, Sở Tài chính-Vật giá, Sở Nông nghiệp và PTNT, phòng Nông nghiệp huyện, đại

diện UBND xã, HTX và cơ quan chuyển giao công nghệ, Báo, đài truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 26/11/2002 đã tổ chức hội nghị nghiệm thu 3 mô hình.

Tiến hành sơ kết và thường xuyên báo cáo tiến độ và kết quả triển khai dự án cho các cấp có thẩm quyền ở Trung ương và Địa phương. Tổng kết dự án và tổ chức hội nghị nghiệm thu cấp tỉnh.

VI. HIỆU QUẢ KINH TẾ TRỰC TIẾP DỰ ÁN:

1. Mô hình trồng trọt

- Tăng năng suất lúa: $30 \text{ ha} \times 2,24 \text{ tấn/ha} = 67,20 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất ngô: $20 \text{ ha} \times 3,25 \text{ tấn/ha} = 65,00 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất lạc: $20 \text{ ha} \times 1,25 \text{ tấn/ha} = 25,00 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất đậu tương: $15 \text{ ha} \times 0,75 \text{ tấn/ha} = 11,25 \text{ tấn}$

2. Mô hình chăn nuôi

- Sau hai năm, đàn bò đực sinh hoá hơn 100 con, trọng lượng mỗi con tăng 30% so với bò cộc địa phương.
- Mô hình chăn nuôi lợn Móng Cái thuần chủng, sau khi được đầu tư giống mới, chất lượng cao đã nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình từ chăn nuôi lợn khoảng 2 triệu đồng/năm.

3. Mô hình nâng cao hiệu quả sử dụng đất đồi gò:

Mặc dù chưa đến thời kỳ cho thu hoạch, những bước đầu mô hình cũng đã góp phần nâng cao trình độ quản lý đất đồi gò cho một số hộ nông dân. Thay đổi tập quán canh tác của họ bằng việc đưa cây ngắn ngày vào trồng xen cây ăn quả thời kỳ kiến thiết cơ bản, góp phần tăng thêm thu nhập cho nông dân.

4. Thông tin tuyên truyền:

- Đã xuất bản 1500 cuốn sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật và giới thiệu thêm một số giống cây trồng mới có khả năng phù hợp với trung du miền núi phía Bắc (Lúa, đậu tương, ngô, lạc, cá, lợn bò, vịt, cây ăn quả...) để cấp phát cho cán bộ và nông dân trong xã.
- Đang hoàn thiện xây dựng băng truyền hình tổng kết và đánh giá mô hình để làm tư liệu khuyến cáo cho bà con nông dân trong xã.

VII. KHẢ NĂNG DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG CỦA MÔ HÌNH:

- Sau hai năm thực hiện dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý điều hành chỉ đạo sản xuất, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã. Nâng cao năng lực khuyến nông, trình độ hiểu biết khoa học của bà con nông dân đã được nâng cao. Đã thực sự tạo được niềm tin sâu sắc cho bà con nông dân vào các thành tựu khoa học kỹ thuật, vào cán bộ chỉ đạo sản xuất.
- Đến nay các mô hình đã được nhân rộng cụ thể như:

- + Năm 2002 diện tích lúa giống Khang Dân 18 nguyên chủng đã được bà con nông dân áp dụng trên phạm vi 90% tổng diện tích lúa toàn xã.
- + Mô hình Ngô lai có khả năng nhân rộng tới 50 ha trong toàn xã.
- + Mô hình lạc giống mới có khả năng duy trì và mở rộng 40-50 ha.
- + Đậu tương DT84 được nông dân chấp nhận và phát triển.
- + Mô hình bò lai sind đã phối giống được 102 con chiếm 33 % tổng đàn bò của xã.
- + Đàn lợn lai kinh tế đạt 1597 con, chiếm 75% tổng đàn lợn của xã.
- + Mô hình chan nuôi cá có thể được mở rộng ra khoảng 35 ha, chiếm 20% diện tích đất l vụ lúa trong toàn xã.
- + Mô hình cây ăn quả cũng có thể được mở rộng với quy mô lớn.

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Những kết quả chính:

- Dự án xây dựng các mô hình KHCN tại xã Sơn Lôi đi đúng hướng, đã giúp cho người dân tiếp thu các KTTB, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiểu biết về KHCN tạo nên thói quen và cách làm ăn mới. Dự án giúp cho đội ngũ cán bộ xã nâng cao năng lực quản lý và điều hành chỉ đạo sản xuất theo công nghệ mới, từ đó nâng cao dân trí, góp phần tích cực xoá đói giảm nghèo ở địa phương. Nhìn chung 3 mô hình đã đạt được quy mô và nội dung đề ra.
- Dự án rút ra được một số kinh nghiệm tốt có thể nhân rộng trong huyện và toàn tỉnh đó là:
 - Tất cả các loại giống cây trồng, vật nuôi được cấp phát đến tận tay người nông dân theo kế hoạch đăng ký và bình bầu của ban lãnh đạo xã tạo nên không khí dân chủ và bình đẳng của người hưởng lợi.
 - Các giống cây trồng vật nuôi đưa vào dự án đều là các giống tiến bộ kỹ thuật phù hợp với điều kiện tự nhiên của xã có khả năng nhân rộng trong xã và trong huyện.
 - Thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn bước đầu đã nâng cao năng lực điều hành chỉ đạo sản xuất cho tập thể lãnh đạo trong xã, trình độ dân trí đã được nâng cao. Đã tạo được niềm tin sâu sắc cho bà con nông dân vào các thành tựu khoa học kỹ thuật, vào cán bộ chỉ đạo sản xuất.
 - Sau gần hai năm thực hiện dự án, đời sống của nhân dân trong xã đã phần nào được cải thiện cụ thể như sau:
 - + Năm 1999 xã có số hộ diện đói nghèo chiếm 40,8% (theo tiêu chí cũ).
 - + Năm 2002 tỷ lệ đói nghèo giảm xuống còn 24,6% (theo tiêu chí cũ).

Một số tồn tại ảnh hưởng đến kết quả dự án:

- Do điều kiện sản xuất nông nghiệp của xã phụ thuộc nước trời nên mô hình cây màu năng suất đạt chưa cao như tiềm năng của giống.
- Nguồn kinh phí cấp cho dự án hàng năm về rất muộn nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai.
- Công tác tuyên truyền phổ biến kết quả của các mô hình còn hạn chế.

Trên đây là báo cáo tổng kết dự án ứng dụng KTTB xây dựng mô hình KHCN phục vụ phát triển KT-XH tại xã Sơn Lôi thực hiện 2 năm 2000 - 2002. báo cáo Hội đồng nghiệm thu.

**Ý kiến của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc**

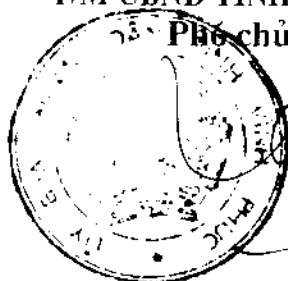
Nhất trí với báo cáo kết quả;

Đề nghị Bộ KHCN theo dõi thực hiện.

Lý An.

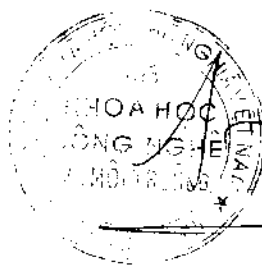
T/M UBND TỈNH VĨNH PHÚC

Phó chủ tịch



Hoàng Trường Kỳ

SỞ KHOA HỌC - CN&MT VĨNH PHÚC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

-----***-----

Số: 338 /KH-CN&MT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ THỰC HIỆN MÔ HÌNH 1
"Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định vào dự án"
thuộc dự án "Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc".

Thực hiện công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu các mô hình thuộc dự án NTMN xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên.

Căn cứ hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc và Trung tâm nghiên cứu Đâu đỏ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên. Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2002, tại UBND xã Sơn Lôi, tiến hành Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 1: "*Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định vào dự án*" thuộc dự án "**Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc**".

Thành phần Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 1 gồm:

- **Đại diện Bên A:**

- Ông Nguyễn Thanh Huê: Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.
- Ông Nguyễn Thế Trường: Phó Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.

- **Đại diện Bên B:**

- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ - Viện phó Viện KHKTNNVN - Giám đốc TT
- Bà Nguyễn Thị Trinh: Phó Giám đốc Trung tâm Đâu đỏ - Viện KHKTNNVN

Ngoài ra còn có:

- Ông Hoàng Văn Nhiệm: Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Ông Nguyễn Thành Nam: Chuyên viên Sở Nông nghiệp & PTNT
- Ông Kiều Văn Thọ: Chuyên viên Sở Tài chính - Vật giá
- Ông Phạm Bá Luân: Phó Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên
- Ông Nguyễn Duy Phiến: Bí thư Đảng uỷ xã Sơn Lôi.
- Ông Đỗ Văn Húc: Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi.
- Ông Phạm Văn Khanh: Chủ nhiệm HTX.
- Ông Diệp Văn Tư: Chuyên viên Phòng nông nghiệp huyện Bình Xuyên.
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KH-CN - Sở Khoa học - CN&MT Vĩnh Phúc - Thư ký Hội nghị nghiệm thu.

Đã cùng nhau thống nhất nội dung nghiệm thu như sau:

I. Mục tiêu và quỹ mô hình:

Thâm canh cây lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định vào dự án bằng cách thay thế các giống cũ bởi các giống mới: giống lúa (Khang dân 18, Nhị Ưu 63, 98-20), giống ngô (LVN25, LVN4), giống lạc (L15, L14), giống đậu tương (DT84, DT93), nhằm đưa năng suất lúa từ 4,6 tấn lên 6,0 tấn/ha/vụ, ngô từ 1,62 tấn lên 3 tấn/ha/vụ, lạc từ 1,0 tấn lên 2,0 tấn/ha/năm, đậu tương từ 1,0 tấn lên 1,5 tấn/ha/năm. Quy mô cây lúa: 30ha/2 năm, cây ngô: 20 ha/2 năm, cây đậu tương: 15 ha/2 năm, cây lạc: 20 ha/2 năm.

II. Kết quả thực hiện:

1. Cây lúa:

Tiến hành xây dựng mô hình lúa ở 3 vụ: vụ xuân và vụ mùa năm 2001, vụ xuân năm 2002. Mỗi vụ 10 ha với giống lúa chủ yếu là lúa nguyên chủng Khang dân 18 và một lượng nhỏ giống lúa Nhị ưu 63 và giống 98-20. Đã tập huấn kỹ thuật cho tổng số 600 lượt nông dân. Tổng lượng vật tư cấp phát cho nông dân là: 12 tấn phân, 4,5 tấn kali, 3,6 tấn thóc giống). Trong quá trình đưa các giống lúa mới vào sản xuất tại xã Sơn Lôi thì giống lúa Khang dân 18 đã tỏ phù hợp nhất trên đồng ruộng của nông dân ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Năng suất bình quân đạt 6,0 tấn/ha, cá biệt có hộ nông dân đạt năng suất 250 kg/sào 360m² (tương đương 6,9 tấn/ha). Nông dân đã thấy được ưu thế của giống lúa này, nên vụ xuân năm 2002 ngoài diện tích lúa nguyên chủng đầu tư của dự án thì diện tích gieo cấy giống lúa Khang Dân 18 đã chiếm tới 90% tổng diện tích lúa toàn xã trong cả hai vụ Xuân và mùa.

Bảng 1. Năng suất của một số giống lúa tham gia mô hình

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)
Vụ Xuân 2001	Khang dân 18	4	5,8	2,1
	Nhị Ưu 63	5	6,2	2,5
	98-20	1	5,5	1,8
Vụ Mùa 2001	Khang Dân 18	10	6,2	2,3
Vụ Xuân 2002	Kháng Dân 18	10	6,3	2,5
Năng suất bình quân			6,00	2,24

2. Đối với cây ngô: Vụ Hè Thu năm 2001, triển khai trên quy mô 10 ha với giống ngô lai LVN25 là giống có thời gian sinh trưởng ngắn và năng suất cao. Vụ Hè Thu giống ngô lai LVN25 đã cho năng suất bình quân 5,75 tấn/ha. Vụ Hè Thu

năm 2001, một số diện tích ngô bị đổ do gặp lốc xoáy. Để tránh thiệt hại năng suất cho nông dân vụ hè Thu năm 2002 dự án đã kịp thời thay giống ngô LVN4 - là giống có chiều cao cây thấp. Năng suất giống ngô lai LVN 4 trồng trong vụ Hè Thu 2002 đã cho năng suất bình quân 5,88 tấn tăng hơn so với giống cũ của địa phương 20-30% (bảng 2).

Bảng 2. Năng suất ngô qua các vụ

<i>Vụ trồng</i>	<i>Giống</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>NS. Tăng so với giống cũ (tấn)</i>
Vụ Hè Thu 2001	LVN25	10	5.75	3.0
Vụ Hè Thu 2002	LVN4	10	6.00	3.5
Năng suất bình quân			5,88	3,25

Dự án đã cấp phát đầy đủ vật tư như: 600 kg giống (300 kg LVN25 và 300 kg LVN4); phân bón: 9000kg lân + 2200kg kali cho 692 hộ nông dân tham gia dự án. Dự án cũng đã tổ chức tập huấn kỹ thuật, đôn đốc chỉ đạo bà con nông dân gieo trồng, chăm sóc ngô kịp thời nên kết quả tốt.

2.3. Đối với cây đậu tương:

Mô hình trồng đậu tương trồng 2 vụ : vụ hè 2001 (10 ha) và vụ xuân 2002 (5ha). Đã cung cấp 900 kg đậu giống, 5,2 tấn lân, 2,25 tấn kali. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cách gieo trồng chăm sóc đậu tương vụ xuân và vụ hè cho tổng số 297 lượt nông dân. Năng suất bình quân Hè- Thu 2001 đạt 2 tấn/ha. Vụ xuân năm 2002 do điều kiện thời tiết khó khăn diện tích trồng đậu tương bị hạn kéo dài, dẫn đến đậu tương sinh trưởng phát triển kém nên cho năng suất đạt 1,0 tấn/ha

Bảng 3. Kết quả thực hiện mô hình đậu tương

<i>Vụ trồng</i>	<i>Giống</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>NS. Tăng so với giống cũ (tấn)</i>
Vụ Hè 2001	DT84	10	2,0	1,0
Vụ Xuân 2002	DT84	4	1,0	0,5
Năng suất bình quân			1,5	0,75

4. Đối với cây lạc: Tổng diện tích 20 ha , trong đó: Vụ xuân 2001, diện tích triển khai 10 ha với giống lạc L15. Vụ Xuân 2002, diện tích triển khai 10 ha với giống lạc L14. Cung cấp 3,5 tấn lạc giống, 9,0 tấn lân, 2,4 tấn kali, 2,0 tấn nilon. Số hộ tham gia mô hình 600 hộ. Đã tập huấn cho 381 lượt nông dân tham gia mô hình và không tham gia mô hình. Năng suất vụ Xuân 2001 đạt 3,0 tấn/ha. Năng suất Vụ Xuân 2002 đạt 2,0 tấn /ha (do khô hạn kéo dài).

Bảng 4. Kết quả thực hiện mô hình lạc có che phủ nilon

<i>Vụ trồng</i>	<i>Giống</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>NS. Tăng so với giống cũ (tấn)</i>
Vụ Xuân 2001	L15	10	3.0	1.5
Vụ Xuân 2002	L14	10	2.0	1,0
Năng suất bình quân			2,5	1,25

III. Đánh giá:

1. Về quy mô:

- Cây lúa dự án đề ra 30 ha/2 năm: Thực hiện 30ha/2 năm.
- Cây ngô dự án đề ra 20 ha/2 năm: Thực hiện 20ha/2 năm.
- Cây đậu tương dự án đề ra 15 ha/2 năm: Thực hiện 15ha/2 năm.
- Cây lạc dự án đề ra 20 ha/2 năm: Thực hiện 20ha/2 năm.

Như vậy về quy mô đảm bảo như dự án đề ra.

2. Về năng suất:

- Cây lúa đề ra năng suất trung bình đạt 6 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 6 tấn/ha.
- Cây ngô đề ra năng suất trung bình đạt 3 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 5,88 tấn/ha.
- Cây đậu tương đề ra năng suất trung bình đạt 1,5tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 2,5 tấn/ha.
- Cây lạc đề ra năng suất trung bình đạt 2 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 2,5tấn/ha.

Như vậy về mục tiêu năng suất đều đạt và vượt dự án đề ra.

3. Công tác đào tạo, tập huấn: Tập huấn cho 600 lượt người thực hiện mô hình cây trồng, cung cấp 1.500 cuốn sách kỹ thuật cho nhân dân. Nhìn chung người dân nắm được kỹ thuật cơ bản trồng trọt các loại cây trồng trong dự án. Sau hai năm thực hiện dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý điều hành chỉ đạo sản xuất, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã. Nâng cao năng lực khuyến nông, trình độ hiểu biết khoa học của bà con nông dân. Tạo được thói quen ứng dụng các KTTB giống cây trồng vào sản xuất.

4. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

- Tăng năng suất lúa: $30 \text{ ha} \times 2,24 \text{ tấn/ha} = 67,20 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất ngô: $20 \text{ ha} \times 3,25 \text{ tấn/ha} = 65,00 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất lạc: $20 \text{ ha} \times 1,25 \text{ tấn/ha} = 25,00 \text{ tấn}$
- Tăng năng suất đậu tương $15 \text{ ha} \times 0,75 \text{ tấn/ha} = 11,25 \text{ tấn}$

- Khả năng mở rộng mô hình:

Nhìn chung mô hình có khả năng duy trì và mở rộng tại địa phương:

+ Năm 2002 giống lúa Khang Dân 18 nguyên chủng đã được bà con nông dân áp dụng 90% diện tích lúa toàn xã.

+ Mô hình Ngô lai có khả năng nhân rộng tới 50 ha trong toàn xã.

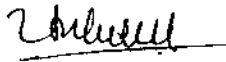
+ Mô hình lạc giống mới có khả năng duy trì và mở rộng 40-50 ha.

+ Đậu tương DT84 có khả năng mở rộng 50 ha.

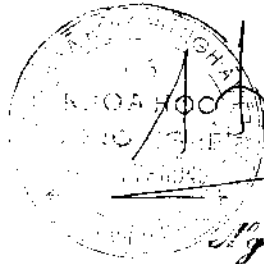
5. Kết luận: Mô hình đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, góp phần xoá đói giảm nghèo ở địa phương (năm 1999 hộ đói nghèo 40,8%, năm 2001 còn 24,6%). Sự hiểu biết về KHKT trồng trọt của nông dân tăng lên, trình độ năng lực cán bộ tăng lên rõ rệt. Mô hình có khả năng nhân rộng ra trong xã và trong huyện.

Hội nghị nhất trí nghiệm thu mô hình 1. Hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 thực hiện các mô hình của dự án.

Sở Kế hoạch và đầu tư

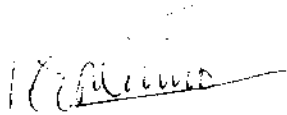

Hoàng Văn Nhuận

HỘI NGHỊ NGHIỆM THU
Sở Khoa học - CN&MT

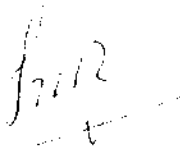


Sở Tài chính - Vật giá
Công ty HCSN

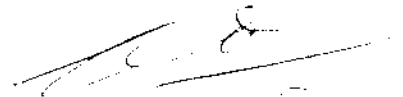
Sở Nông nghiệp & PTNT


Nguyễn Văn Bình

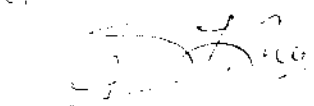
UBND huyện Bình Xuyên


Phó chủ tịch
Phạm Bá Luân

Phòng nông nghiệp huyện
Bình Xuyên


Nguyễn Văn Tiến

UBND xã Sơn Lôi


Đỗ Văn Học

Viện Khoa học KTNVN


V.S. Trần Đình Long

-----***-----
Số: 337 /KH-CN&MT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ THỰC HIỆN MÔ HÌNH 2
“Đưa các giống con có năng suất cao, ổn định vào địa bàn xã” thuộc dự án
“Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông
ng nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thực hiện công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu các mô hình thuộc dự án NTMN xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên.

Căn cứ hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc và Trung tâm nghiên cứu Đâu đồ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên. Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2002, tại UBND xã Sơn Lôi, tiến hành Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 2: “Đưa các giống con có năng suất cao, ổn định vào địa bàn xã” thuộc dự án “Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thành phần Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 2 gồm:

- Đại diện Bên A:

- Ông Nguyễn Thanh Huê: Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.
- Ông Nguyễn Thế Trường: Phó Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.

- Đại diện Bên B:

- Ông Trần Đình Long: Viên sỹ- Viên phó Viện KHKTNNVN- Giám đốc TT.
- Bà Nguyễn Thị Trinh: Phó Giám đốc Trung tâm Đâu đồ - Viện KHKTNNVN.

Ngoài ra còn có:

- Ông Hoàng Văn Nhiệm: Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Ông Nguyễn Thành Nam: Chuyên viên Sở Nông nghiệp & PTNT
- Ông Kiều Văn Thọ: Chuyên viên Sở Tài chính - Vật giá
- Ông Phạm Bá Luân: Phó Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên
- Ông Nguyễn Duy Phiên: Bí thư Đảng uỷ xã Sơn Lôi.
- Ông Đỗ Văn Huê: Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi.
- Ông Phạm Văn Khanh: Chủ nhiệm HTX.
- Ông Diệp Văn Tư: Chuyên viên Phòng nông nghiệp huyện Bình Xuyên.
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KH-CN - Sở Khoa học - CN&MT Vĩnh Phúc - Thư ký Hội nghị nghiệm thu.

Đã cùng nhau thống nhất nội dung nghiệm thu như sau:

I. Mục tiêu và quy mô mô hình:

Đưa giống vịt siêu trứng CV2000, Khaki Campell để tăng hiệu quả chăn nuôi và cải thiện bữa ăn hàng ngày cho nông dân. Đầu tư lợn nái Móng Cái thuần chủng để từng bước cải tiến chất lượng đàn lợn, thay thế đàn lợn giống cũ của địa phương. Đưa tiến bộ kỹ thuật “1 vụ lúa 1 vụ cá” với các loại cá : chép, trôi lai, trắm lai và mè lai vào chân ruộng trũng 1 vụ, năng suất lúa đạt 3 tấn/ha, năng suất cá từ 500 kg lên 1000 kg/ha, đạt doanh thu 7.000.000 đ/ha. Phát triển đàn bò lai Sind trong xã, tăng hiệu quả so với nuôi bò cộc địa phương khoảng 50%. Quy mô : Vịt : 40 hộ/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi từ 30 - 40 con. Lợn : 60 hộ nuôi lợn nái Móng Cái/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 01 con. Cá: 10 ha/ 2 năm. Bò : Bò đực lai Sind 2 hộ/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 01 con.

II. Kết quả thực hiện:

1. Chăn nuôi vịt: Dự án đã cấp 1200 con vịt giống CV2000 và Khaki campell 2-3 tuần tuổi cho 40 hộ nông dân. Tập huấn kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng vịt cho 75 hộ nông dân và cấp phát đầy đủ tài liệu. Năm 2001 vịt đẻ bình quân được 100 quả/con. Năm 2002 do hạn kéo dài, nguồn thức ăn khan hiếm nên vịt đẻ kém. Mô hình vịt siêu trứng nhìn chung đem lại hiệu quả chưa cao do khả năng đầu tư chăm sóc của nông dân trong quá trình vịt đẻ trứng bị hạn chế. Đàn vịt đến nay gần như đã hết thời kỳ đẻ trứng. Nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn đầu tư chăn thả giống vịt siêu trứng nhập từ Trung quốc có nhu cầu thức ăn đơn giản hơn.

2. Chăn nuôi lợn:

Đã cấp 60 con lợn hậu bị Móng Cái cho 60 hộ gia đình. Tổ chức tập huấn về kỹ thuật nuôi dưỡng và phòng trừ các loại bệnh cho lợn. Số học viên tham dự là 134 người. Thời gian đầu lợn con sinh trưởng tốt nhưng do có đợt rét kéo dài, chuồng trại không đảm bảo nên 6 con đã chết do viêm phổi cấp. 54 con lợn Hậu bị Móng cái còn lại đều lớn và khỏe mạnh. Năm 2001 tất cả lợn nái hậu bị đã đẻ lứa đầu và lứa thứ 2. Năm 2002 đã đẻ lứa thứ 2 và lứa thứ 3. Năng suất đẻ bình quân 28-30 con/nái/năm. Đàn lợn con lai đều lớn nhanh, khối lượng thịt cao hơn lợn địa phương trước đây vẫn chăn thả. Đây là mô hình mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực. Vì thế đến nay nhiều hộ gia đình đã tăng đầu lợn nái trong chuồng từ 1-5 con. Tổng số đàn lợn xuất chuồng năm 2002 do lợn nái Móng Cái đẻ ra được 1597 con với tổng tropngj lượng 16,2 tấn.

3. Chăn nuôi cá:

Dự án đã cung cấp cho các hộ gia đình có điều kiện chăn thả cá trong xã số lượng 1500 kg cá giống các loại (chép, trôi lai, trắm lai và mè lai). Hỗ trợ cung ứng 1500 kg thức ăn chất lượng cao cho cá. Số lượng cá đã được thả trên quy mô 10 ha, trên chân đất lúa một vụ Xuân. Theo dự kiến của các hộ nuôi cá thì vào tháng 12 cá sẽ được thu hoạch, qua đánh bắt thăm dò ước đạt 1,5 tấn cá/ha.

4. Chăn nuôi bò lai Sind:

Dự án đã cấp 2 con bò đực Lai Sin 3/4 máu ngoại 14 tháng tuổi có trọng lượng 300 kg/con, sức khỏe tốt đã phối giống. Đã tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò đực, bò cái giai đoạn trước và sau khi đẻ cho 25 hộ nông dân. Sau hai năm (2000-2002) hai con bò đực lai Sind đã phối giống được 102 con cái. Đến nay đã có 96 con bê con lai có tầm vóc hơn hẳn bò cộc địa phương.

III. Đánh giá:

1. Về quy mô:

- Chăn nuôi vịt: dự án đề ra 40 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 30 - 40 con . Thực hiện ở 40 hộ, mỗi hộ nuôi 30 con, tổng số 1.200 con vịt CV2000 và Khaki Campell.

- Chăn nuôi lợn Móng Cái: Dự án đề ra 60 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 01con. Thực hiện ở 60 hộ, mỗi hộ nuôi 01 con lợn nái Móng Cái.

- Cá: Dự án đề ra nuôi cá trên chân ruộng 1 vụ lúa + 1 vụ cá, diện tích 10ha/2 năm. Thực hiện cung cấp 1.500 kg cá giống thả trên diện tích 10 ha.

- Bò đực lai Sind: Dự án đề ra nuôi 02 bò đực lai Sind ở 2 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 01 con. Thực hiện 2 con bò đực Lai Sin 3/4 máu ngoại.

Như vậy về quy mô của mô hình chăn nuôi đã đảm bảo thực hiện theo dự án.

2. Về năng suất:

- Vịt: Năm 2001, vịt đẻ bình quân được 100 quả/con. Năm 2002 do hạn kéo dài, nguồn thức ăn khan hiếm nên vịt đẻ kém.

- Lợn: Do trời rét kéo dài nên có 6 con chết do viêm phổi cấp. Số lợn nái còn lại đến nay đều đẻ lứa thứ 2 và lứa thứ 3, bình quân 28-30 con/nái/năm. Đàn lợn con lai đều lớn nhanh. Đã xuất chuồng được từ 1597 con lợn con, trung bình mỗi con nặng 10,14 kg.

- Cá: Dự kiến đạt 1,5 tấn/ha.

- Bò đực lai Sind: Đã cho phối giống với đàn bò cộc của địa phương, đến nay đã có được từ 96 con bê con lai khỏe mạnh, chóng lớn, tầm vóc hơn hẳn bò cộc địa phương.

Về năng suất của mô hình nhìn chung đảm bảo mục tiêu của dự án đề ra là cải tạo đàn gia súc của địa phương, tăng thu nhập cho bà con nông dân. Tuy nhiên do thời tiết nên sức đẻ của vịt bị giảm.

3. Công tác đào tạo, tập huấn: Tập huấn cho 234 lượt người thực hiện mô hình chăn nuôi, cung cấp 300 tài liệu kỹ thuật cho nhân dân. Nhìn chung người dân nắm được quy trình kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm và cá nên mặc dù do ảnh hưởng của thời tiết nhưng đàn gia súc vẫn phát triển tốt, cho năng suất, chất lượng cao. Sau hai năm thực hiện dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý

điều hành chỉ đạo sản xuất, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã và bà con nông dân.

4. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

- Sau hai năm, đàn bò được sinh hoá là 96 con, trọng lượng mỗi con tăng 30% so với bò cộc địa phương.
- Mô hình chăn nuôi lợn Móng Cái thuần chủng, sau khi được đầu tư giống mới, chất lượng cao đã nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình từ chăn nuôi lợn khoảng 2 triệu đồng/năm.

- Khả năng mở rộng mô hình:

Nhìn chung mô hình có khả năng duy trì và mở rộng tại địa phương:

- + Bò lai sinh phát triển khá chiếm 33 % tổng đàn bò của xã.
- + Đàn lợn lai kinh tế chiếm 75% tổng đàn lợn của xã.
- + Mô hình 1 vụ lúa - 1 vụ cá có thể mở rộng, chiếm 50% diện tích đất 1 vụ lúa trong toàn xã.

5. Kết luận: Mô hình đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, cùng với các mô hình trồng trọt đã góp phần xoá đói giảm nghèo ở địa phương. Sự hiểu biết về KHKT chăn nuôi của bà con nông dân tăng lên. Mô hình có khả năng nhân rộng ra trong xã và các xã lân cận.

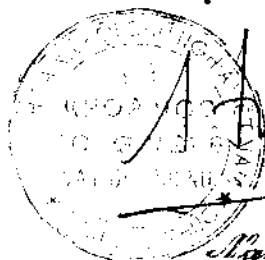
Hội nghị nhất trí nghiệm thu mô hình 2. Hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 thực hiện các mô hình của dự án.

Sở Kế hoạch và đầu tư

HỘI NGHỊ NGHIÊN THU
Sở Khoa học - CN&MT

Sở Tài chính - Vật giá

Hoàng Văn Nhuận



Ci jyp HCSN

6/1

Sở Nông nghiệp & PTNT

UBND huyện Bình Xuyên

Phòng nông nghiệp huyện
Bình Xuyên

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

UBND xã Sơn Lôi

Phạm Bá Luân

Phó chủ tịch
Phạm Bá Luân

Nguyễn Văn Tuấn

Viện Khoa học KTNVN

Đ. C. Đỗ Văn Huệ

Đ. C. Đỗ Văn Huệ

Trần Đình Long

Trần Đình Long

-----***-----
Số: 336 /KH-CN&MT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ THỰC HIỆN MÔ HÌNH 3
“Sử dụng đất dốc và phủ xanh đồi trọc” thuộc dự án
“Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất
nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thực hiện công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu các mô hình thuộc dự án NTMN xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên.

Căn cứ hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc và Trung tâm nghiên cứu Đâu đỏ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên. Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2002, tại UBND xã Sơn Lôi, tiến hành Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 3: “Sử dụng đất dốc và phủ xanh đồi trọc” thuộc dự án “Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thành phần Hội nghị nghiệm thu và thanh lý thực hiện mô hình 3 gồm:

- Đại diện Bên A:

- Ông Nguyễn Thanh Huế: Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.
- Ông Nguyễn Thế Trường: Phó Giám đốc Sở Khoa học - CN&MT.

- Đại diện Bên B:

- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ- Viện phó Viện KHKTNNVN- Giám đốc TT.
- Bà Nguyễn Thị Trinh: Phó Giám đốc Trung tâm Đâu đỏ - Viện KHKTNNVN.

Ngoài ra còn có:

- Ông Hoàng Văn Nhiệm: Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Ông Nguyễn Thành Nam: Chuyên viên Sở Nông nghiệp & PTNT
- Ông Kiều Văn Thọ: Chuyên viên Sở Tài chính - Vật giá
- Ông Phạm Bá Luân: Phó Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên
- Ông Nguyễn Duy Phiên: Bí thư Đảng uỷ xã Sơn Lôi.
- Ông Đỗ Văn Huệ: Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi.
- Ông Phạm Văn Khanh: Chủ nhiệm HTX.
- + Ông Diệp Văn Tư: Chuyên viên Phòng nông nghiệp huyện Bình Xuyên.
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KH-CN - Sở Khoa học - CN&MT Vĩnh Phúc - Thư ký Hội nghị nghiệm thu.

Đã cùng nhau thống nhất nội dung nghiệm thu như sau:

I. Mục tiêu và quy mô mô hình:

Xây dựng mô hình trồng các loại cây ăn quả có giá trị như vải, nhãn và trồng xen giống cỏ Braxin giữa các hàng cây ăn quả trên một số đồi mà các hộ đã được giao quyền sử dụng nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất dốc, phủ xanh đồi trọc. Quy mô: 10ha/ 2năm.

II. Kết quả thực hiện:

Dự án đã cung cấp đủ 3000 cây vải giống tốt trồng trên diện tích 10 ha vào vụ xuân năm 2002; cung cấp 7,5 tấn lân + 3,3 tấn kali cho 20 hộ.

III. Đánh giá:

1. Về quy mô:

Dự án đề ra là đầu tư các loại cây ăn quả có năng suất, giá trị hàng hoá cao trồng trên diện tích 10ha/2 năm. Thực hiện trồng 3.000 cây vải thiều trên 10 ha.

Nhìn chung về quy mô của mô hình đã đảm bảo mục tiêu dự án đề ra.

2. Về năng suất:

Vải thiều mới trồng vụ xuân năm 2002 nên chưa có quả. Tuy nhiên cây sinh trưởng và phát triển tốt, triển vọng đảm bảo năng suất.

3. Công tác đào tạo, tập huấn: Đã tập huấn hướng dẫn chỉ đạo bà con đào hố, trồng vải, chăm sóc theo đúng qui trình kỹ thuật cho 12 người, đạt tỷ lệ cây sống trung bình 90%.

4. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

Mặc dù chưa đến thời kỳ cho thu hoạch, nhưng bước đầu mô hình cũng đã góp phần nâng cao trình độ quản lý đất đồi gò cho một số hộ nông dân. Thay đổi tập quán canh tác của họ bằng việc đưa cây ngắn ngày vào trồng xen cây ăn quả thời kỳ kiến thiết cơ bản, góp phần tăng thêm thu nhập cho nông dân.

- Khả năng mở rộng mô hình: Việc trồng các cây ăn quả trên vùng đất gò đồi góp phần phủ xanh đất trồng, đồi trọc nâng cao hiệu quả canh tác sẽ có khả năng nhân rộng ra các hộ trong xã.

5. Kết luận: Bước đầu mô hình đã đảm bảo về số lượng, chất lượng cây giống và quy mô diện tích. Cây sinh trưởng và phát triển tốt sẽ đảm bảo năng suất và hiệu quả canh tác trên vùng đất trồng, đồi trọc của xã góp phần cải tạo đất, bảo vệ môi trường. Chưa tiến hành trồng cỏ Braxin xen kẽ các hàng cây, do vậy hiệu quả bảo vệ đất xói mòn bị hạn chế. **Hội nghị nhất trí nghiệm thu mô hình 3. Hai bên thống nhất thành lý hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 thực hiện các mô hình của dự án.**

Sở Kế hoạch và đầu tư

20/01/2004
Hoàng Văn Nhuận

HỘI NGHỊ NGHIỆM THU
Sở Khoa học - CN&MT



Sở Tài chính - Vật giá

C.V. G. H. C. S. N.

[Handwritten signature]

Sở Nông nghiệp & PTNT

UBND huyện Bình Xuyên

Phòng nông nghiệp huyện
Bình Xuyên

[Handwritten signature]

Phụ trách Trạm Quản lý

UBND xã Sơn Lôi

Phó chủ tịch
Phạm Bá Luân

Viện Khoa học KTNNVN

[Handwritten signature]

Lưu Đức Văn Huệ

[Handwritten signature]

V.S. Trần Đình Long

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 3934/QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày 29 tháng 10 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH VINH PHÚC

V/v Thành lập Hội đồng nghiệm thu (cấp tỉnh) các dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi tỉnh Vinh Phúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21-6-1994;

Căn cứ công văn số 213/BKHCNMT-MN ngày 19-1-2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 2-10-2002 của Văn phòng chương trình nông thôn miền núi về việc tổng kết, nghiệm thu các dự án nông thôn miền núi;

Xét đề nghị của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tại tờ trình số 257/TT-KHCN&MT ngày 15-10-2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu (cấp tỉnh) các dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi đã được triển khai tại địa bàn tỉnh Vinh Phúc, gồm các ông có tên dưới đây:

1. Ông Hoàng Trường Kỳ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng;
 2. Ông Đường Trọng Khang - Phó Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá - Ủy viên;
 3. Ông Tô Quang Cường - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên;
 4. Ông Nguyễn Văn Khải - Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT - Ủy viên;
 5. Khi nghiệm thu dự án ở các địa phương thì:
- + Chủ tịch UBND huyện cử 01 phó Chủ tịch UBND huyện tham gia Hội đồng nghiệm thu.
 - + Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã tham gia Hội đồng nghiệm thu.
6. Ông Bùi Minh Thao - Trưởng phòng quản lý Khoa học Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

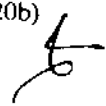
Điều 2. - Hội đồng nghiệm thu thực hiện nhiệm vụ nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện dự án nông thôn miền núi tại địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, theo hướng dẫn của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường giai đoạn 2001 - 2003.

- Nhiệm vụ cụ thể của thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

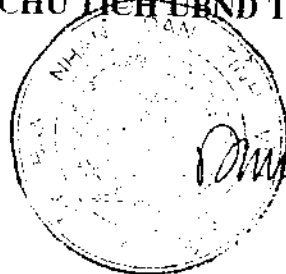
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Khoa học Công nghệ và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính - Vật giá, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên và huyện Tam Dương, Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi và xã Hương Đạo; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các ông có tên tại Điều 1 quyết định này căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP,
 - Như điều 3,
 - Lưu VT, XD, VX.
- (H-20b)
- 

CHỦ TỊCH UBND TỈNH VĨNH PHÚC



Trịnh Đình Dũng

. THUYẾT MINH DỰ ÁN

*Thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học – công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi
(Từ năm 2000 đến năm 2002)*

I. KHÁI QUÁT

1. Tên Dự án:

Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Thời gian thực hiện: 24 tháng (từ tháng 9/2000 đến tháng 9/2002)

3. Cấp quản lý: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

4. Cơ quan chủ quản Dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

5. Cơ quan chủ trì Dự án:

Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vĩnh Phúc.

6. Địa chỉ cơ quan chủ trì Dự án: Phường Đồng Đa — Thị xã Vĩnh Yên

• *Điện thoại:* 021.862.987

7. Chủ nhiệm Dự án: *Họ và tên:* Nguyễn Thanh Huế

• *Học hàm:* *Học vị:* Kỹ sư

• *Chức vụ:* Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vĩnh Phúc.

• *Địa chỉ:* Phường Đồng Đa — Thị xã Vĩnh Yên — Tỉnh Vĩnh Phúc.

• *Điện thoại:*

8. Phó chủ nhiệm dự án: *Họ và tên:* Nguyễn Thế Trường

• *Học hàm:* *Học vị:* Kỹ sư

• *Chức vụ:* Phó Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Vĩnh Phúc

• *Địa chỉ:* Phường Đồng Đa — Thị xã Vĩnh Yên — Tỉnh Vĩnh Phúc.

• *Điện thoại:*

9. Thư ký dự án: *Họ và tên:* Bùi Minh Thao

• *Học hàm:* *Học vị:* Kỹ sư

• *Chức vụ:* Trưởng phòng Quản lý Khoa học Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Vĩnh Phúc

• *Địa chỉ:* Phường Đồng Đa — Thị xã Vĩnh Yên — Tỉnh Vĩnh Phúc.

• *Điện thoại:*

10. Cơ quan chuyển giao công nghệ chính:

Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam

- Đơn vị chuyển giao công nghệ chính:

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Đậu đỗ

- Địa chỉ: thị trấn Văn Điển — Hà Nội.

- Tài khoản: 931-01-017, tại kho bạc Nhà nước Thanh Trì, Hà Nội

11. Cơ quan phối hợp thực hiện:

- Viện Chăn nuôi

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Vĩnh Phúc

- UBND huyện Bình Xuyên.

- UBND xã Sơn Lôi.

10. Kinh phí dự án:

Tổng kinh phí thực hiện Dự án:

1.064.150.000đ

trong đó:

+ Từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương: 480.000.000đ.

+ Từ kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương: 100.000.000 đ

+ Từ các nguồn vốn của dân: 484.150.000đ.

+ Từ kinh phí thu hồi: 0

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ ÁN.

1. Căn cứ lựa chọn nội dung và địa bàn để thực hiện Dự án.

1.1. Các căn cứ:

- Báo cáo chính-trị tại Đại hội Đảng bộ Tỉnh Vĩnh Phúc-lần thứ 12 ngày 12/11/1997 nêu rõ ưu tiên phát triển kinh tế — xã hội vùng núi, vùng sâu, vùng xa để xoá đói giảm nghèo. Chú trọng ưu tiên vùng trọng điểm lương thực đồng bằng để đảm bảo an toàn lương thực và nâng cao mức sống nhân dân.
- Dự án phù hợp với chương trình ghi trong quyết định số: 1075/QĐ-KH ngày 14/8/1997 và quyết định số: 1156/QĐ-BKHCNMT ngày 5/8/1998 bổ xung tiêu chuẩn lựa chọn Dự án của Bộ Khoa học CN&MT.
- Dự án phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế — xã hội và định hướng phát triển kinh tế — xã hội trên địa bàn mà Đại hội Đảng bộ lần thứ 12 tỉnh Vĩnh Phúc đã chỉ rõ.
- Các nội dung xây dựng mô hình có hàm lượng KHCN và triển khai có hiệu quả, có thể nhân ra trong huyện và tỉnh.

1.2. Đặc điểm tự nhiên xã Sơn Lôi.

Xã Sơn Lôi - huyện Bình Xuyên là nơi được chọn để triển khai dự án, đây là xã có đầy đủ những đặc trưng cho khu vực trung du của tỉnh. Xã có nhiều đồi thấp và đồng bằng xen kẽ. Xã nằm ở phía Đông Nam của huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía Đông giáp xã Cao Minh, huyện Mê Linh. Phía Nam giáp xã Đạo đức, thị trấn Hương Canh. Phía Tây giáp Tam Hợp, phía bắc giáp xã Bá Hiến. Xã nằm cách thị trấn Hương Canh (trung tâm của huyện) 3km, cách thị xã Vĩnh Yên 12km, cách Hà Nội 50km, giao thông thuận lợi.

* Về địa hình:

Địa hình cắt xẻ nhiều, manh mún, nhiều đồi thấp dạng bát úp xen kẽ các cánh đồng trũng, vì vậy rất khó khăn trong việc quy hoạch, xây dựng các hệ thống thuỷ lợi vì vậy sản xuất nông nghiệp của xã còn gặp nhiều khó khăn.

* Khí hậu thuỷ văn:

- Chế độ mưa:

- Lượng mưa trung bình trong năm phân bố không đều chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, chiếm 80-85% lượng mưa tổng số. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, chiếm 15%.

+ Lượng mưa trung bình năm : 1.450mm.

+ Lượng mưa lớn nhất : 1.945mm

+ Lượng mưa thấp nhất : 1.045mm

- + Độ ẩm không khí : 80-90%
- + Số ngày nắng : 270 ngày/năm.

- Chế độ nhiệt:

Thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình năm là 23,5°C. Nhiệt độ cao nhất là 38°C, nhiệt độ thấp nhất là 12°C. Có hai hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, gió Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9.

*** Điều kiện đất đai:**

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 911,4ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 573,90ha, chiếm 63,0% diện tích đất tự nhiên

+ Đất 3 vụ (2 lúa – 1 màu): 45,40ha, chiếm 7,9%

+ Đất chuyên màu: 42,90ha, chiếm 7,5%

+ Đất 2 vụ lúa: 304,60ha, chiếm 53,0%

+ Đất 1 vụ lúa (vụ mùa ngập úng): 181,00ha, chiếm 31,6%

- Diện tích ao hồ: 4,85ha, chiếm 0,53% diện tích đất tự nhiên

- Diện tích đồi trọc: 61,77ha, chiếm 6,80% diện tích đất tự nhiên

- Đất chuyên dùng và đất khác: 270,95ha, chiếm 29,67% diện tích đất tự nhiên

1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội xã Sơn Lôi.

*** Tình hình kinh tế - xã hội:**

- Dân số, dân tộc:

+ Tổng số dân 1.602 hộ, với 7.568 khẩu, 100% là dân tộc Kinh, sản xuất nông nghiệp là chính. Có 183 hộ, với số khẩu là 901 là người theo đạo Thiên Chúa giáo.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện nay là 1,5%

+ Phân bố dân cư không đều, chủ yếu tập trung ở các khu vực đồng bằng

+ Trình độ dân trí thấp, kinh tế khó khăn nên việc tiếp cận và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn nhiều hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng:

+ Đã có hệ thống đường điện đến từng thôn, có trạm y tế. Hệ thống giao thông trong xã chưa hoàn chỉnh, toàn đường đất, xuống cấp nhiều cần sửa chữa, nâng cấp.

+ Hệ thống thủy lợi: xã đã có 2 trạm biến thế và 5 trạm bơm điện. Có tổng số 6 máy bơm, đã sử dụng nhiều năm, nay đã lạc hậu, hiệu quả tưới tiêu kém. Hệ thống kênh mương dài 12 km đã xuống cấp nghiêm trọng.

+ Xã có 10 lớp học mầm non, với 287 cháu. Có 1 trường tiểu học đã xuống cấp, 1 trường trung học cơ sở mới xây dựng.

- Đời sống kinh tế:

Xã Sơn Lôi là một xã thuần nông, 100% nền kinh tế của xã nói chung và của các hộ gia đình nói riêng phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, cụ thể thu nhập từ

trồng trọt chiếm 70% và chăn nuôi là 30%. Ngành nghề phụ hầu như không có. Chính vì vậy, đời sống nhân dân còn thấp, năm 1998 có 654 hộ đói nghèo (2950 người) trong đó có 38 hộ đói, 616 hộ nghèo, chiếm 40,08% tổng số hộ trong xã. Bình quân lương thực đầu người: 256kg/ người/ năm.

*** Kết quả sản xuất năm 1998-1999:**

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Lúa: Bước đầu xã đã đưa một số giống lúa tiến bộ mới: X21; Xi23, Khang Dân, DH60... vào sản xuất, nhưng ở quy mô nhỏ, việc áp dụng các kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng năng suất lúa còn hạn chế do thiếu vốn, vì vậy năng suất lúa bình quân còn thấp (28,35 tạ/ha trên đất 2 lúa và 28,16 tạ/ha trên đất 3 vụ: 2 lúa — 1 màu).

+ Cây màu: Ngô có diện tích gieo trồng là 42ha, đã áp dụng một số giống ngô lai mới: Lai số 4, Lai số 6, P11... vào sản xuất nhưng do các yếu tố hạn chế như việc sản xuất lúa nên năng suất bình quân chỉ đạt 16,2 tạ/ha.

+ Diện tích lạc, đậu tương không đáng kể.

+ Chăn nuôi: Chủ yếu là chăn nuôi gia đình. Tổng đàn gia súc của xã năm 1999 có 537 con trâu, 641 con bò, đàn lợn có 2000 con. Đàn gia cầm có 12,010 con.

- Sản xuất lâm nghiệp:

Có 61,77ha có khả năng trồng rừng và phát triển cây ăn quả, hiện vẫn còn là đồi trọc. Xã đã giao 18ha cho 18 hộ dân, bước đầu đã có cải tạo trồng mới, nhưng chủ yếu là trồng bạch đàn, diện tích được trồng cây ăn quả rất ít, chưa cho thu hoạch. Còn lại 43,77 ha chưa có chủ sở hữu.

1.4. Đánh giá chung

2.1. Thuận lợi:

- Tổ chức Đảng, Chính quyền và các đoàn thể đoàn kết vững mạnh, có khả năng tiếp thu và áp dụng thành công tiến bộ khoa học kỹ thuật. Lực lượng lao động dồi dào, nhân dân cần cù trong sản xuất, bà con nông dân nhiệt tình ủng hộ việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi phát triển kinh tế, giảm tỷ lệ đói nghèo.
- Xã nằm tương đối gần với trung tâm huyện, tỉnh và thành phố Hà Nội cũng như các cơ quan khoa học của Trung ương và địa phương, thuận lợi cho việc quan hệ,

tiếp cận với tiến bộ khoa học công nghệ, sản phẩm hàng hoá làm ra dễ dàng tiêu thụ.

- Điều kiện tự nhiên, khí hậu phù hợp cho việc phát triển nông nghiệp.
- Tiềm năng khai thác đất lúa một vụ và đôi gò còn rất lớn, có thể phát triển sản xuất hàng hoá tăng thu nhập từ việc nuôi cá trên đất lúa 1 vụ (vụ mùa ngập lụt) và trồng cây ăn quả có giá trị cao trên các đồi trọc như nhãn, vải, xoài, đu đủ.
- Khả năng tác động kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi để tăng năng suất, hiệu quả kinh tế có tính khả thi cao.

2.2. *Khó khăn:*

- Địa hình không bằng phẳng, cắt xẻ nhiều, nhiều đồi thấp dạng bát úp xen kẽ các cánh đồng trũng, về mùa khô chưa nắng đã hạn, mùa mưa thường xuyên ngập vì vậy sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.
- Hệ thống thuỷ lợi xuống cấp, không đồng bộ, nhiều năm dài không được cải tạo, nâng cấp, việc tưới tiêu không chủ động, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện nước trời nên sản xuất không ổn định.
- Do đời sống bà con nông dân còn rất nghèo, vấn đề lớn nhất đặt ra cho sản xuất là thiếu vốn, chính vì vậy việc đầu tư thâm canh cho sản xuất còn ở mức rất thấp, chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của địa phương. Các hộ gia đình có điều kiện cũng chưa nắm bắt được khoa học kỹ thuật, việc đầu tư, tác động chưa đúng, chưa hợp lý, vì vậy hiệu quả sản xuất đạt được không cao.
- Trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp nhận và ứng dụng khoa học kỹ thuật còn gặp nhiều khó khăn.

1.5. Những kết quả khoa học công nghệ phù hợp có thể áp dụng để phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn.

- Trong những năm qua đã có một số công trình nghiên cứu và triển khai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc về cây lúa, cây ngô, cây họ đậu, cây khoai tây, cây ăn quả, gia súc, gia cầm của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Chăn nuôi và Viện Cây ăn quả.
- Các công trình điều tra, nghiên cứu, khảo nghiệm khác của các cơ quan khoa học Trung ương và địa phương.

2. Mục tiêu của Dự án.

2.1. Mục tiêu trực tiếp của Dự án: Xây dựng 3 mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ nông nghiệp tại xã Sơn Lôi- huyện Bình Xuyên phục vụ phát triển nông nghiệp , nâng cao mức sống nhân dân góp phần xoá đói giảm nghèo cụ thể là:

- Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao vào dự án bằng các giống mới nhằm đưa năng suất lúa từ 4,6 tấn lên 6,0 tấn/ha/vụ, ngô từ 1,6 2 tấn lên 3,0 tấn/ha/ vụ, lạc từ 1,0 tấn lên 2,0 tấn/ha/ vụ, đậu tương từ 1,0 tấn lên 1,5 tấn/ha/ vụ.

- Đưa các giống con (vịt, lợn, bò, cá) có năng suất cao chất lượng tốt thay thế các giống cũ của địa phương.
- Đưa tiến bộ kỹ thuật để sử dụng có hiệu quả đất đồi trọc như đưa các loại cây ăn quả có giá trị cao (vải, nhãn, đu đủ) nhằm đạt giá trị thu hoạch 20 triệu đồng/ha/1ha.

2.2. Mục tiêu nhân rộng kết quả của các mô hình.

Sau khi tổng kết các mô hình vào đầu năm 2003., đến năm 2007 có khả năng nhân rộng các mô hình như sau:

- + Các giống lúa có năng suất cao, ổn định ở xã là 200ha (chiếm 40% tổng diện tích).
- + Đối với lạc, đậu tương, có khả năng nhân rộng trong xã từ 40 - 50ha.
- + Đối với ngô, có khả năng nhân rộng ra trong xã từ 40-50ha.
- + Đàn lợn lai kinh tế đạt 1500 con (bằng 75% tổng đàn lợn).
- + Đàn bò lai sind phát triển đến 400 con, chiếm 40% tổng đàn bò của xã.
- + Mô hình trồng cỏ và cây ăn quả có thể nhân ra 40ha đồi, đưa diện tích phủ xanh đất trống đồi trọc từ 30% tăng lên 75% toàn xã.
- + Mô hình chăn nuôi cá có thể nhân rộng ra 100ha, chiếm 40% diện tích trong toàn xã.
- + Các mô hình đã được khẳng định có thể được nhân rộng ra các xã khác có điều kiện tương tự trong huyện Bình Xuyên.

2.3 Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho Dự án.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên của xã là 20 người, huyện 3 người.
- Tập huấn cho 2.000 nông dân ở xã biết ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ.

3. Nội dung của Dự án.

3.1. Mô hình 1: *Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định vào dự án.*

- **Nội dung:** Đầu tư các loại giống mới có năng suất cao, kỹ thuật canh tác tiến bộ phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội của địa phương như kỹ thuật bón phân N:P:K cân đối, dùng nilon che phủ cho lạc. Hướng dẫn, tập huấn các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến cho từng loại giống, tập trung đầu tư vào các khâu còn hạn chế trong sản xuất của bà con nông dân.

- **Quy mô:**

- **Đối với cây lúa:** Đưa giống Tạp Giao1, Nhị Ưu 838, , Khang Dân, AIT77, DH60, DT122,.. và biện pháp canh tác tối ưu. Quy mô: 30 ha/ 2 năm.
- **Đối với cây ngô:** Đưa các giống ngô lai mới có năng suất cao như: LVN4, P11, DK888, DK999. Quy mô: 20 ha/ 2 năm.

- **Đối với cây đậu tương:** Đưa các giống đậu tương có năng suất cao, phù hợp với điều kiện địa phương như: DT84, AK06, DT93, M103 trên quy mô 15ha.

- **Đối với cây lạc:** Đưa các giống lạc mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện địa phương như LVT, MD7, L15 quy mô 20ha/2 năm.

- **Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình: 540.030.000đ**

Trong đó: Trung ương: 194.920.000đ

Dân tự lo: 345.110.000đ

3.2. Mô hình 2: Đưa các giống con có năng suất cao, ổn định vào địa bàn xã.

• **Nội dung:** Đối với các mô hình về chăn nuôi, quy trình công nghệ được áp dụng chung đó là: Đầu tư các loại giống con mới có năng suất cao, chất lượng giống cao phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến như chế độ ăn uống, tiêm phòng thú y. Hướng dẫn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho nông dân.

• **Quy mô:**

- **Chăn nuôi một số giống vịt:** Đưa các giống vịt mới có năng suất trứng, thịt cao và chất lượng tốt như: Vịt CV 2000, Khaki Campell. Quy mô: 40 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi từ 30-40 con.

- **Chăn nuôi lợn:** Đưa lợn nái Móng Cái để tạo chất lượng đàn giống cho địa phương. Quy mô: 60 hộ nuôi lợn nái Móng Cái/2 năm, mỗi hộ 01 con.

- **Chăn nuôi bò đực lai Sind:** Bằng cách đưa giống bò đực lai Sind để lấy tinh, sau đó cho phối giống nhân tạo với bò cái địa phương để cải tạo chất lượng đàn giống bò hiện có của địa phương. Quy mô: 2 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 01 con. Mỗi năm có thể cho phối giống từ 400-500 bò cái địa phương.

- **Nuôi cá:** Bằng cách nuôi cá trên chân ruộng cấy 1 vụ lúa chiêm và 1 vụ mùa bị ngập úng. Quy mô: 10ha/2 năm.

- **Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình: 133.920.000đ**

Trong đó: Trung ương: 92.800.000đ

Dân tự lo: 41.120.000đ

3.3. Mô hình 3: Sử dụng đất dốc và phủ xanh đồi trọc:

• **Nội dung:** Quy trình công nghệ được áp dụng chung đó là: Đầu tư các loại giống cây ăn quả có năng suất, giá trị hàng hoá cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội địa phương (nhãn 1000 cây, đu đủ 3.000 cây) và giống cỏ Braxin (giống lông tây) có khả năng phủ đất cao, làm thức ăn gia súc, đồng thời giữ ẩm cải tạo đất dốc, hạn chế xói mòn đất. Hướng dẫn, tập huấn các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

• **Quy mô:** 10ha/2 năm.

Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình: 148.170.000 đồng

trong đó: Trung Ương: 50.250.000 đồng

Dân tự lo: 97.920.000 đồng

4. Tiến độ thực hiện.

TT	Nội dung công việc	Thời gian (bắt đầu và kết thúc)	Dự kiến kết quả	Cơ quan, người thực hiện
1	Chuẩn bị viết dự án, bảo vệ, trình duyệt	T1/ 2000- T4/ 2000	Được trình duyệt	Sở KHCN&MT
2	Ký hợp đồng chuyển giao công nghệ	T9/ 2000	Chọn được cơ quan triển khai đảm bảo mục tiêu đề ra	Sở KHCN&MT và Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam.
3	- Triển khai vụ hè thu - Tập huấn cho Lãnh đạo xã, bà con nông dân các quy trình sản xuất.	T9/2000	Đưa các giống lúa mới, giống lạc, đậu tương để xây dựng mô hình.	Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam
4	- Triển khai tiếp các vụ Đông — xuân 2000-2001. - Tập huấn cho Lãnh đạo xã, bà con nông dân các quy trình sản xuất.	T12/2000	- Đưa giống lúa, lạc, đậu tương, bò laisind - Đưa giống cỏ trồng trên đồi. - Đưa cây ăn quả	- Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam. - Viện Cây lương thực.
5	Hội nghị sơ kết năm 2000	Tháng 12/2000	Sơ kết những việc đã làm năm 2000 và rút kinh nghiệm.	Sở KHCN&MT và Viện KHKT Nông nghiệp, huyện và xã
6	Triển khai tiếp năm 2001: + Vụ xuân, vụ mùa năm 2001 + Triển khai mô hình nuôi cá + Tập huấn cho bà con nông dân. + Hội nghị tổng kết 2 năm thực hiện dự án	Tháng 1- 12/2001	- Tiếp tục đưa giống lúa, ngô, đậu, lạc - Theo dõi mô hình trồng cỏ, cây ăn quả, bò laisind - Triển khai nuôi xong cá trên các diện tích đã chọn - Tập huấn đầy đủ cho các hộ nông dân tham gia mô hình và có thể cả nông dân không tham gia mô hình - Tổng kết và rút ra các kết luận về mô hình đã được triển khai.	- Sở KHCN&MT - Viện KHKT Nông nghiệp - Viện Thủy sản I
7	Hội nghị nghiệm thu năm 2002	Tháng 9 /2002	Tổng kết các mô hình, khuyến cáo ứng dụng, rút kinh nghiệm chỉ đạo.	- Bộ NN&PTNT - Bộ KHCN&MT - Sở KHCN&MT - Viện KHKT Nông nghiệp VN - Một số Viện có liên quan - huyện Bình Xuyên - Xã Sơn Lôi

5. Dự kiến hiệu quả kinh tế - xã hội:

5.1. Hiệu quả kinh tế trực tiếp của các mô hình dự án.

- Mô hình 1:

- + Tăng năng suất lúa : $30\text{ha}/3 \text{ vụ} \times 2 \text{ tấn/ha} = 60 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất đậu tương : $15\text{ha}/2 \text{ vụ} \times 0,5 \text{ tấn/ha} = 7,5 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất lạc : $20\text{ha}/2 \text{ vụ} \times 1 \text{ tấn/ha} = 20 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất ngô : $20\text{ha}/2 \text{ vụ} \times 1,38 \text{ tấn/ha} = 27,6 \text{ tấn}$

- Mô hình 2:

- + Sau 2 năm thực hiện dự án đàn vịt CV2000 trong xã đạt 5.000 con. Có khả năng ấp bán 4.000-5.000con.
- + Mô hình nuôi cá lồi từ 1,5 - 2 triệu đồng/ha. Trước đây không nuôi cá, không có lồi.
- + Đàn bò được sinh hoá 100 con, trọng lượng mỗi con tăng 100kg so với bò cộc địa phương.
- + Chương trình chăn nuôi lợn nái Móng Cái thuần chủng: Sau khi được đầu tư giống mới, chất lượng cao sẽ cải tạo và nâng cao chất lượng đàn của địa phương (khoảng 2000 con), tăng thu nhập từ chăn nuôi lợn lên 20-30%.

- Mô hình 3:

- + Trồng 10ha cây ăn quả, sau 5 năm cho thu hoạch bình quân 20 triệu đồng/ha đời.
- + Phủ xanh 10ha đồi cỏ, tạo ra thức ăn cho 200 trâu bò.

5.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội theo khả năng mở rộng của dự án.

- Sau 2 năm thực hiện dự án sẽ góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã. Nâng cao năng lực khuyến nông, trình độ hiểu biết khoa học - kỹ thuật cho khuyến nông viên cơ sở và bà con nông dân trong xã.
- Góp phần thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ đói nghèo từ 40% xuống 20% vào năm 2007, cải thiện đời sống kinh tế, văn hoá và ổn định chính trị của xã.
- Sau khi tổng kết dự án, các mô hình tiếp tục nhân rộng, đến năm 2007, các kết quả của mô hình có thể được triển khai rộng ra và áp dụng trên phạm vi huyện Bình Xuyên.

- Dự án
- Như ý - 100% đạt
- Tài chính 100% thực hiện

6. Kinh phí thực hiện dự án (Triệu đồng)

STT	NGUỒN KINH PHÍ	TỔNG SỐ KINH PHÍ (TRIỆU)	TRONG ĐÓ					
			Thuế khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên	Nguyên vật liệu, năng lượng	Chi phí lao động trực tiếp sản xuất	Máy móc thiết bị	Xây dựng sửa chữa nhỏ	Chi khác
	Tổng số: Trong đó:	1.064.150	122.030	562.920	259.200	0	0	120.000
1	Ngân sách SNKH Trung ương	480.000	122.030	337.970	0	0	0	20.000
2	Ngân sách SNKH địa phương	100.000	0	0	0	0	0	100.000
3	Vốn tín dụng	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn của dân	484.150	0	224.950	259.200	0	0	0

(có giải trình ở phụ lục 1 và 2)

7. Kết luận và kiến nghị.

a. Kết luận:

- Dự án triển khai sẽ xây dựng được các mô hình đưa các TBKT tiên tiến, phù hợp, có hiệu quả kinh tế rõ rệt.
- Do lựa chọn xã đặc trưng cho vùng trung du, nên có khả năng nhân rộng ra huyện và trong toàn tỉnh.
- Các mô hình được xây dựng có tính khả thi cao.
- Triển vọng về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án là rất lớn.

b. Đề nghị:

- Bộ Khoa học CN&MT, Bộ Tài chính xem xét và phê duyệt cấp kinh phí cho Dự án.

Ngày 20 tháng 4 năm 2000

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

(Chữ ký)

Ngày 20 tháng 4 năm 2000

CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN



(Chữ ký)

GIẢI TRÌNH KINH PHÍ

Khoản 1. Thuê khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác
						77.000	-	-
1	Thuê khoán chuyên môn - Điều tra, khảo sát, thu thập bổ xung số liệu và xây dựng dự án - Hợp đồng với cán bộ KT để thực hiện mô hình: + Mô hình 1 + Mô hình 2 + Mô hình 3 - Thuê cán bộ huyện, xã chỉ đạo sản xuất tại cơ sở - Tiền lưu trữ, công tác phí cho cán bộ khoa học Trung Ương			6.000	6.000	6.000	-	-
		người x tháng	03 x 12	500	18.000	18.000	-	-
		người x tháng	03 x 12	500	18.000	18.000	-	-
		người x tháng	02 x 07	500	7.000	7.000	-	-
		người x tháng	15 x 24	50	18.000	18.000	-	-
				10.000	10.000	10.000	-	-
2	Chi phí tập huấn - Chi phí cho nông dân - Chi phí giáo viên lên lớp - In ấn tài liệu, - Sách hướng dẫn - Biên soạn tài liệu - Văn phòng phẩm	lượt người giờ	2.000	10	45.030	45.030	-	-
		trang	180	30	20.000	20.000	-	-
		cuốn	23.000	0,130	5.400	5.400	-	-
		Trang	1.600	5	3.000	3.000	-	-
			300	25	8.000	8.000	-	-
			-	-	7.500	7.500	-	-
			-	-	1.130	1.130	-	-
	Tổng cộng				122.030	122.030	-	-

Khoản 2. Nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng (tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn vốn		
			SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn dân tư lo
1	Nguyên, vật liệu	555.420	337.970	-	217.450
	- Giống cây, con	206.700	206.700	-	-
	- Màng mỏng nilon	36.000	36.000	-	-
	- Phân bón (p.chuồng, đạm, lân, kali, vôi)	280.940	84.370	-	196.570
	- Thuốc BVTV	3.960	-	-	3.960
	- Thuốc thú y	1.900	1.900	-	-
	- Thức ăn chăn nuôi	25.920	9.000	-	16.920
2	Năng lượng, nhiên liệu	7.500	-	-	7.500
	- Thủy lợi phí	7.500	-	-	7.500
	Tổng cộng	562.920	337.970	-	224.950

Khoản 3. Chi phí lao động trực tiếp xây dựng các mô hình
(tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1000đ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Công cho tất cả các mô hình	công	25.920	10	259.200	-	-	259.200

Khoản 4. Chi khác

Đơn vị: 1.000đ

STT	Số	Nội dung	Tổng số	Nguồn vốn		
				SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác
1		Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ địa phương	5.000	-	5.000	-
2		Trả công cán bộ chỉ đạo điều hành trong đó: - Sở Khoa học CN&MT (4 người x 150.000đ/tháng x 24 tháng) - Viện KHKTNN Việt nam (2 người x 150.000đ/tháng x 24 tháng) - Cán bộ điều hành xã (2 người x 150.000đ/tháng x 24 tháng)	28.800 14.400 7.200 7.200	-	28.800 14.400 7.200 7.200	- . . .
3		Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu cơ sở - Chi phí đánh giá, kiểm tra - Chi phí nghiệm thu cơ sở - Chi phí nghiệm thu cấp nhà nước	20.000 10.000 5.000 5.000	5.000 5.000	15.000 10.000 5.000 -	- -
4		Hội nghị, hội thảo: - Hội nghị triển khai, đơn đốc dự án - Hội thảo khoa học - Hội nghị thẩm quan đầu bờ	28.200 8.000 5.200 15.000	-	28.200 8.000 5.200 15.000	- -
5		Viết báo cáo (mô hình, giải đoạn, sơ kết, tổng kết)	3.000	3.000	-	-
6		Xăng xe đi lại xây dựng mô hình	11.000	-	11.000	-
7		Xây dựng băng tuyên truyền	24.000	12.000	12.000	-
		Tổng cộng	120.000	20.000	100.000	-

Phụ lục 2:
ĐỊNH MỨC ĐẦU TƯ CHO I ĐÓN VỊ XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Khoản 1. Đầu tư cho 1ha mô hình thâm canh lúa/vụ
Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	-	-	2.000
2	Nguyên vật liệu				3.605	1.575		2.030
	- Giống lúa thuần	kg	120	6	720			-
	- Phân chuồng	tấn	10	150	1.500			1.500
	- Phân đạm ure	kg	220	2,3	506			506
	- Phân lân	kg	400	1,2	480	480		-
	- Phân Kali	kg	150	2,5	375	375		-
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24			24
3	Chi khác				250			250
	- Thuỷ lợi phí	ha		250	250			250
	Tổng công 1ha				5.855	1.575	-	4.280
	Tổng công 30ha				175.650	47.250	-	128.400

Khoản 2. Đầu tư cho 1ha mô hình thâm canh ngô

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	-	-	2.000
2	Nguyên vật liệu				3.661	1.355		2.306
	- Giống ngô lai	kg	30	18	540	540	-	-
	- Phân chuồng	tấn	9	150	1.350	-	-	1.350
	- Phân đạm ure	kg	380	2,2	836	-	-	836
	- Phân lân	kg	450	1,2	540	540	-	-
	- Phân Kali	kg	110	2,5	275	275	-	-
	- Thuốc BVTV	kg	10	12	120	-	-	120
	Tổng cộng 1ha				5.661	1.355		4.306
	Tổng cộng 20ha				113.220	27.100		86.120

Khoản 3. Đầu tư cho Iha mô hình lạc

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Lao động trực tiếp	công	300	10	3.000	-	-	3.000
2	Nguyên vật liệu				7.002	5.160		1.842
	- Giống	kg	180	14	2.520	2.520	-	-
	- Màng nylon	kg	100	18	1.800	1.800	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	150	1.500	-	-	1.500
	- Phân đạm ure	kg	90	2,2	198	-	-	198
	- Phân lân	kg	450	1,2	540	540	-	-
	- Phân Kali	kg	120	2,5	300	300	-	-
	- Vôi bột	kg	400	0,3	120	-	-	120
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	-	-	24
	Tổng công Iha				10.002	5.160		4.828
	Tổng công 20ha				200.040	103.200		96.840

Khoản 4. Đầu tư cho 1ha mô hình dâu tằm

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	100	10	1.000	-	-	1.000
2	Nguyên vật liệu				2.408	1.158	-	1.250
	- Giống	kg	60	10	600	600	-	-
	- Phân chuồng	tấn	7	150	1.050	-	-	1.050
	- Phân đạm ure	kg	80	2.2	176	-	-	176
	- Phân lân	kg	340	1.2	408	408	-	-
	- Phân Kali	kg	60	2.5	150	150	-	-
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	-	-	24
	Tổng cộng 1ha				3.408	1.158		2.250
	Tổng cộng 15ha				51.120	17.370		33.750

Khoản 5. Đầu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi 30 con vịt Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	12	10	120	-	-	120
2	Nguyên vật liệu				530	-	-	50
	- Giống	con	30	15	450	450	-	-
	- Thức ăn	kg	10	5	50	-	-	50
	- Thuốc thú y	con	30	1	30	30	-	-
	Tổng cộng 1 hộ				650	480		170
	Tổng cộng 40 hộ				26.000	19.200		6.800

Khoản 6. Đầu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi lợn nái Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	20	10	200	-	-	200
2	Nguyên vật liệu				700	-	-	240
	- Giống	con	01	450	450	450	-	-
	- Thức ăn	kg	48	5	240	-	-	240
	- Thuốc thú y	con	01	10	10	10	-	-
	Tổng cộng 1 hộ				900	460		440
	Tổng cộng 60 hộ				54.000	27.600		26.400

Khoản 7. Đầu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi bò đực giống
 Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	120	10	1.200	-	-	1.200
2	Nguyên vật liệu				7.510	7.250	-	260
	- Giống	con	01	7.200	7.200	7.200	-	-
	- Thức ăn	kg	130	2	260	-	-	260
	- Thuốc thú y	con	01	50	50	50	-	-
	Tổng cộng 1 hộ				8.710	7.250		1.460
	Tổng cộng 2 hộ				17.420	14.500		2.920

Khoản 8. Đầu tư cho 1ha cây ăn quả/ 2 năm

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	600	10	6.000	-	-	6.000
2	Nguyên vật liệu				8.817	5.025		3.792
	- Giống cây	cây	300	10	3.000	3.000	-	-
	- Giống cỏ	kg	10	30	300	300	-	-
	- Phân chuồng	tấn	20	150	3.000	-	-	3.000
	- Phân đạm ure	kg	360	2,2	792	-	-	792
	- Phân lân	kg	750	1,2	900	900	-	-
	- Phân Kali	kg	330	2,5	825	825	-	-
	Tổng công 1ha				14.817	5.025		9.792
	Tổng công 10ha				148.170	50.250		97.920

Khoản 9. Đầu tư cho Iha nuôi cá

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						.SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	50	10	500	-	-	500
2	Nguyên vật liệu				3.150	3.150	-	-
	- Giống cá ghép các loại	kg	150	15	2.250	2.250	-	-
	- Thức ăn	kg	150	6	900	900	-	-
	Tổng công 1ha				3.650	3.150	-	500
	Tổng công 10ha				36.500	31.500		5.000

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số: 18/2000/HĐ-DANTMN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2000

HỢP ĐỒNG

*Thực hiện Dự án thuộc Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng
khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn
và miền núi*

- Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện "Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002";

- Căn cứ Quy định tạm thời số 647/QĐ-KHKT ngày 27/05/1989 của Ủy ban Khoa học Nhà nước về việc ký kết hợp đồng khoa học kỹ thuật;

- Căn cứ Quyết định số 1429/QĐ-BKHCMNT ngày 11 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt Dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi của Tỉnh Vĩnh Phúc

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Địa chỉ : **39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội** Tel: **8248347-8248348**

Số tài khoản: **944-07**

Tại: Kho bạc Nhà nước Trung ương

Đại diện là ông: **Đỗ Xuân Cường**

Chức vụ: **Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch**

2. Bên nhận (Bên B) là :

2.1. Cơ quan chủ trì dự án: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: **Đường Nguyễn Trãi, Phường Đồng Đa, Thị xã Vĩnh Yên**

Tel: **0211.852.987**

Số tài khoản: **945-02-00.00015**

Tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh Vĩnh Phúc

Đại diện là ông: **Nguyễn Thanh Huế**

Chức vụ: **Giám đốc Sở**

2.2. Chủ nhiệm dự án, ông: Nguyễn Thanh Huế

Chức vụ: Giám đốc Sở

Nơi công tác: Sở Khoa học - CN&MT tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 0211.862.746

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

I. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Điều 1:

Bên B cam kết thực hiện Dự án: “Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên) tỉnh Vĩnh Phúc” theo các nội dung ghi trong thuyết minh Dự án (Mẫu 02-DANT), bản Thuyết minh này là một bộ phận của Hợp đồng.

Điều 2:

Thời gian thực hiện Hợp đồng là 24 tháng, bắt đầu từ tháng 8 năm 2000 đến tháng 8 năm 2002.

Điều 3:

Bên A có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện và nghiệm thu các kết quả của Dự án nêu trong thuyết minh Dự án (Mẫu 02 - DANT).

II. TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 4:

Kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước Trung ương để thực hiện Dự án là: 480 triệu đồng (*bằng chữ: Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), trong đó:

- Giá trị hợp đồng : 475 triệu đồng
- Kinh phí kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu là: 5 triệu đồng

Điều 5:

Bên B được cấp số kinh phí ghi ở điều 4 từ Ngân sách sự nghiệp khoa học của Nhà nước Trung ương theo tiến độ thực hiện công trình nêu trong Thuyết minh Dự án (Mẫu 02 - DANT), cụ thể:

I	Đợt	Số tiền (triệu đồng)	Thời gian cấp
	1	300	Quý 4/2000
	2	180	Năm 2001

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, Bên A sẽ tiến hành kiểm tra và khẳng định kết quả đạt được theo bảng tiến độ thực hiện nêu trong Mẫu 02 - DANT. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ.

chưa báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành, Bên A có thể kiến nghị Bộ Tài chính tạm ngừng cấp kinh phí để tìm biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 6:

Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí ghi ở Điều 4 đúng mục tiêu, tiến độ đã nêu, lập hồ sơ theo dõi quá trình thực hiện nội dung và tài chính của Dự án, báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Dự án 6 tháng và năm kể từ ngày ký (Mẫu 08 - DANT), báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành.

Điều 7:

Bên B có trách nhiệm nộp vào tài khoản của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường khoản thu hồi là: 0 triệu đồng (bằng 0% giá trị hợp đồng).

III. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN VÀ THỜI GIAN GIAO NỘP KẾT QUẢ

Điều 8:

- Khi kết thúc Dự án, Bên B phải giao nộp cho Bên A:
- Báo cáo tổng kết các nội dung của Dự án có ý kiến đánh giá và xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - Báo cáo chuyên đề về các mô hình, quy trình công nghệ, các giải pháp tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội, v.v...
 - Báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện hợp đồng Dự án.
 - Báo cáo quyết toán kinh phí.
 - Các báo cáo khác có liên quan.

Điều 9:

Trong thời gian 15 ngày sau khi Bên B đã thực hiện xong nội dung nêu trong Điều 8, Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu Dự án.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 10:

Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu Bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện hợp đồng vì bất cứ lý do gì thì phải thông báo trước bằng văn bản trong vòng 10 ngày để xác định trách nhiệm của các Bên và lập biên bản xử lý.

Điều 11:

Hại Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung hợp đồng, hai Bên phải kịp thời thỏa thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị.

Điều 12:

Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

Hợp đồng được thanh lý sau khi các nội dung nêu tại Điều 7 và Điều 9 đã được thực hiện đầy đủ.

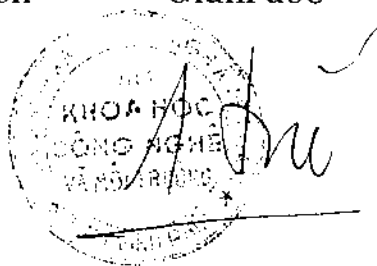
ĐẠI DIỆN BÊN A
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ
MÔI TRƯỜNG

Vụ trưởng Vụ kế hoạch



Đỗ Xuân cường

ĐẠI DIỆN BÊN B
SỞ KHOA HỌC - CN&MT
VĨNH PHÚC
Giám đốc



Nguyễn Thanh Huế

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Handwritten signature of Nguyễn Thanh Huế.

Nguyễn Thanh Huế

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỰ ÁN

“Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thực hiện công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu các mô hình thuộc dự án NTMN xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên.

Căn cứ hợp đồng số 10/2000/HĐ-DANTMN ngày 31/10/2000 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc và Trung tâm nghiên cứu Đâu đồ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên.

Căn cứ Quyết định số 3931/QĐ-UB ngày 29 tháng 10 năm 2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu dự án NTMN xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ kết quả thực hiện các mô hình KHCN thực hiện tại xã Sơn Lôi.

Hôm nay, ngày 21 tháng 01 năm 2003, tại UBND xã Sơn Lôi, UBND tỉnh tiến hành Hội nghị nghiệm thu dự án “Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Thành phần Hội nghị nghiệm thu dự án gồm:

1. Ông Hoàng Trường Kỳ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu.
2. Ông Đường Trọng Khang: Phó Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá - Ủy viên.
3. Ông Nguyễn Văn Khải: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp&PTNT - Ủy viên.
4. Ông Phạm Bá Luân: Phó Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên.
5. Ông Phan Anh Tuấn: Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi.
6. Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KH-CN - Sở Khoa học - CN&MT Vĩnh Phúc - Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

Các đại biểu mời dự gồm có:

1. Ông Nguyễn Thanh Huế: Giám đốc Sở Khoa học CN&MT - Chủ nhiệm dự án.
2. Ông Nguyễn Thế Trường: Phó Giám đốc Sở Khoa học CN&MT.
3. Ông Trần Đình Long: Viện sỹ, Viện Phó Viện KHKTNNVN - Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ.
4. Bà Nguyễn Thị Chinh: Phó Giám đốc Trung tâm đầu tư.

5. Ông Nguyễn Duy Phiên: Bí thư Đảng uỷ xã Sơn Lôi.
6. Ông Đỗ Văn Huệ: Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi.
7. Ông Phạm Văn Khanh: Chủ nhiệm HTX Sơn Lôi.
8. Một số hộ tham gia dự án.

Căn cứ ý kiến các thành viên Hội đồng nghiệm thu, tổng hợp lại như sau:

I. Ưu điểm:

Dự án có mục tiêu hết sức thiết thực, thực hiện thành công sẽ có tác dụng lớn trong địa bàn rộng lớn của tỉnh. Dự án được tiến hành ở xã nghèo, có địa hình tự nhiên phức tạp, khó canh tác là phù hợp với thực tế địa bàn trung du tỉnh Vĩnh Phúc. Dự án đã quan tâm mục tiêu đào tạo cán bộ là đúng hướng, dự án tham gia đào tạo, chuyển giao công nghệ cho hàng trăm hộ gia đình nhằm nâng cao năng lực tri thức của người lao động nên có tác dụng lâu dài. Phương pháp tiến hành dự án coi trọng khâu điều tra cơ bản (tự nhiên, xã hội) từ đó lựa chọn công nghệ chuyển giao và nội dung chuyển giao vừa phải, thích hợp. Đây là một thành công của dự án.

Nhìn chung 3 mô hình của dự án đã triển khai đạt được quy mô và nội dung đề ra. Hai mô hình 1 và 2 (thâm canh lúa và một số cây hoa màu và đưa các giống con có năng suất cao) đã đạt được hiệu quả rõ rệt, mô hình 3 trồng cây ăn quả trên đồi cần có thời gian đánh giá tiếp tục vì cây đang phát triển tốt nhưng chưa ra quả.

Tóm lại dự án triển khai ở xã Sơn Lôi rất thành công, các cơ quan phối hợp chặt chẽ, ăn ý, bước đầu nâng cao nhận thức, thay đổi tập quán canh tác cũ bằng cách làm ăn mới, có tác dụng tích cực đến xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

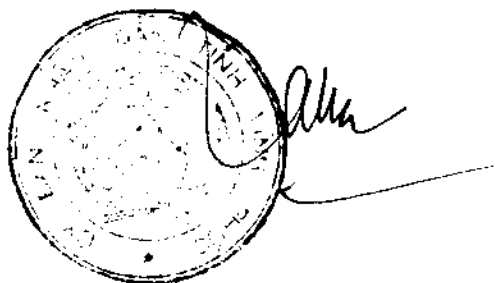
II. Nhược điểm:

Trong báo cáo chưa đánh giá kỹ về hiệu quả kinh tế từng mô hình. Việc đánh giá hiệu quả dự án cần tiến hành cụ thể chi tiết hơn, cần đánh giá nhận định mang tầm khái quát cao hơn trên cơ sở điều kiện tự nhiên ở vùng trung du, từ đó có những khuyến cáo mạnh dạn hơn để có thể nhân rộng ra toàn tỉnh. Việc tổng kết tuyên truyền cần được chú trọng. Dự án cần tiếp tục triển khai mở rộng, theo dõi để khẳng định tính vững chắc của mô hình.

III. Kết luận:

Dự án được nghiệm thu đạt yêu cầu với 5/5 phiếu (100% thành viên dự hội nghị, không phân loại A.B. C).

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU**



Hoàng Trường Kỳ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN VẬT TƯ CỦA DỰ ÁN

Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp tại xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên), tỉnh Vĩnh Phúc”.

Hôm nay, ngày 23 tháng 01 năm 2003, tại UBND xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Sở Khoa học CN&MT:

- Ông Nguyễn Thanh Huế: Giám đốc Sở, Chủ nhiệm dự án.
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KHCN, Thư ký dự án.

II. Đại diện Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNNVN:

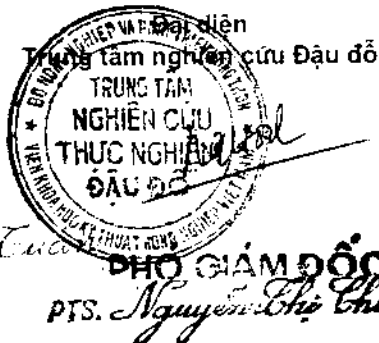
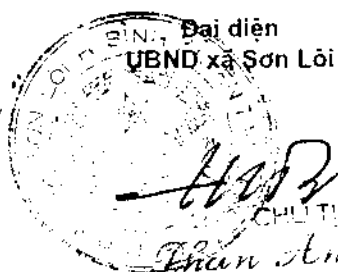
- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ, Phó Viện trưởng- Giám đốc Trung tâm.
- Bà Nguyễn Thị Chinh: Phó Giám đốc Trung tâm.

III. Đại diện UBND xã Sơn Lôi:

- Ông Phạm Anh Tuấn: Chủ tịch UBND xã.
- Ông Phạm Văn Khanh: Chủ nhiệm HTX.

Cùng nhau xác nhận vật tư của dự án như sau::

1. Các vật tư (giống cây, con, phân bón...) của dự án đã giao trực tiếp cho các hộ nông dân tham gia dự án tiến hành sản xuất và quản lý, hiện nay không còn tồn đọng bất kỳ loại vật tư nào của dự án.
2. Biên bản lập thành 6 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản.



Đại diện
Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc



PHÓ GIÁM ĐỐC
PTS. Nguyễn Thị Chinh

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huế